VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 966/NQ-UBTVQH14	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2011/QH13 của Quốc hội về kế hoạch vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 65/2013/QH13 của Quốc hội về phát hành bổ sung vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014 - 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 726/NQ-UBTVQH13; Nghị quyết số 736/NQ-UBTVQH13 và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và 2014 - 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016;

Sau khi xem xét Tờ trình số 103/TTr-CP ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ và Báo cáo thẩm tra số 1935/BC-UBTCNS14 ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách về việc thực hiện Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và kiến nghị sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014 - 2016 còn lại đã chuyển nguồn sang giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 để thực hiện hạng mục bổ sung của một số dự án,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

Điều chỉnh giảm **4.914.894,58** triệu đồng đối với các dự án chưa giải ngân hoặc không có nhu cầu sử dụng theo phụ lục tổng hợp và các phụ lục số 01.TH, 02.TH, 03.TH, 04.TH, 05.TH, 06.TH, 07.TH và 08.TH kèm theo Nghị quyết này.

2. Điều chỉnh một số nội dung trong Điều 3 như sau:

Sau khi điều chỉnh giảm số tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này, khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 và bổ sung cho các dự án tại Điều 2 của Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14, số còn lại thu hồi kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và 2014 - 2016 là **4.933.778,58** triệu đồng.

Điều 2. Giao Chính phủ

1. Tiếp tục rà soát các khoản vốn trái phiếu Chính phủ đã phân bổ cho giai đoạn 2012 - 2015 và 2014 - 2016 không đủ điều kiện, tiêu chí phân giao vốn trái phiếu Chính phủ theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các dự án vẫn chưa giao kế hoạch hoặc chưa giải ngân hết để thu hồi số vốn còn lại theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương có liên quan triển khai thực hiện, quản lý việc sử dụng vốn hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục tổng hợp thu hồi

ĐIỀU CHỈNH GIẢM VỐN TPCP

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TỔNG SỐ	**3.071.559,09**	**4.914.893,79**	**1.843.334,71**
I	**TRUNG ƯƠNG**	**1.789.807,47**	**3.308.645,20**	**1.518.837,73**
1	Bộ Giao thông Vận tải	1.447.132,00	2.592.567,79	1.145.435,79
2	Bộ Quốc phòng	165.462,00	165.462,00	
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	168.466,03	534.577,00	366.110,97
4	Bộ Y tế	8.747,44	16.038,41	7.290,97
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**1.281.751,62**	**1.606.248,59**	**324.496,98**
	Vùng miền núi phía Bắc	***567.993,25***	***707.182,04***	***139.188,79***
1	Hà Giang	87.566,93	87.567,23	0,30
2	Tuyên Quang	2.833,37	12.074,30	9.240,93
3	Cao Bằng	26.107,36	26.034,47	-72,89
4	Lạng Sơn	5.139,78	5.139,78	
5	Lào Cai	23.454,07	23.456,09	2,01
6	Yên Bái	1.185,04	14.024,90	12.839,85
7	Thái Nguyên	4.219,19	20.420,33	16.201,15
8	Bắc Kạn	29.152,99	200.282,54	171.129,55
9	Phú Thọ	7.524,53	7.632,56	108,03

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
10	Bắc Giang	3.818,94	3.818,68	-0,26
11	Hòa Bình	95.739,27	97.783,01	2.043,74
12	Sơn La	49.294,45	13.294,54	-35.999,92
13	Lai Châu	164.920,61	174.595,61	9.675,00
14	Điện Biên	67.036,71	21.057,99	-45.978,71
	Đồng bằng Sông Hồng	***51.886,35***	***53.811,85***	***1.925,50***
15	Hà Nội	4.747,01	4.745,24	-1,77
16	Hải Phòng	1.866,67	1.866,67	
17	Quảng Ninh	2.727,03	2.727,03	0,00
18	Hải Dương	2.121,71	2.888,67	766,96
19	Hưng Yên	615,93	615,93	
20	Vĩnh Phúc	15.786,05	15.786,05	
21	Bắc Ninh	6.288,50	6.288,50	
22	Hà Nam	1.050,15	1.852,01	801,85
23	Nam Định	2.433,33	2.433,08	-0,25
24	Ninh Bình	4.058,34	4.063,92	5,58
25	Thái Bình	10.192,19	10.544,76	353,14
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	***154.489,91***	***264.479,07***	***109.989,17***
26	Thanh Hóa	19.575,29	25.408,00	5.832,71
27	Nghệ An	25.762,71	30.964,62	5.201,91
28	Hà Tĩnh	4.798,82	44.999,73	40.200,91

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
29	Quảng Bình	1.657,31	1.657,30	-0,01
30	Quảng Trị	433,96	433,96	
31	Thừa Thiên Huế	5.036,19	5.036,06	-0,12
32	Đà Nẵng	2.658,30	2.658,30	
33	Quảng Nam	12.846,60	49.518,05	36.671,45
34	Quảng Ngãi	33.023,25	33.023,25	0,00
35	Bình Định	6.242,53	6.227,49	-15,04
36	Phú Yên	27.780,08	33.311,00	5.530,92
37	Khánh Hòa	7.396,90	7.396,89	-0,01
38	Ninh Thuận	3.422,57	3.994,76	572,20
39	Bình Thuận	3.855,41	19.849,66	15.994,25
	Tây Nguyên	***38.183,25***	***43.044,81***	***4.861,56***
40	Đắk Lắk	9.633,72	10.841,85	1.208,13
41	Đắk Nông	11.595,49	11.630,50	35,01
42	Gia Lai	4.431,98	4.510,38	78,39
43	Kon Tum	6.644,98	10.150,78	3.505,80
44	Lâm Đồng	5.877,07	5.911,30	34,23
	Đông Nam Bộ	***39.397,52***	***40.341,41***	***943,88***
45	Thành phố Hồ Chí Minh	6.581,21	6.581,00	-0,21
46	Đồng Nai	22,67	22,67	
47	Bình Dương			
48	Bình Phước	31.154,34	32.098,43	944,09
49	Tây Ninh	1.639,31	1.639,31	0,00

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
50	Bà Rịa - Vũng Tàu			
	Đồng bằng Sông Cửu Long	***429.801,33***	***497.389,41***	***67.588,08***
51	Long An	5.185,25	5.184,62	-0,63
52	Tiền Giang	23.082,70	35.370,08	12.287,38
53	Bến Tre	45.984,62	52.305,21	6.320,59
54	Trà Vinh	7.325,50	7.326,29	0,79
55	Vĩnh Long	1.957,98	2.330,98	373,00
56	Cần Thơ	196.008,16	193.299,96	-2.708,20
57	Hậu Giang	6.404,54	6.803,06	398,52
58	Sóc Trăng	3.919,72	3.894,87	-24,84
59	An Giang	26.092,81	28.969,38	2.876,57
60	Đồng Tháp	1.297,78	2.407,93	1.110,15
61	Kiên Giang	66.986,17	72.026,55	5.040,38
62	Bạc Liêu	23.700,50	25.217,00	1.516,50
63	Cà Mau	21.855,62	62.253,50	40.397,88

Phụ lục số 01.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG DO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TỔNG SỐ	**1.447.132,00**	**2.592.567,79**	**1.145.435,79**
1	QL12 Đoạn Vũng Áng - QL 1A đoạn cầu Rào Trổ - Xóm Sung	23.703,00	38.403,00	14.700,00
2	Nâng cấp tuyến vận tải thủy Việt Trì - Tuyên Quang	1.302,00	1.302,00	
3	QL7 Đoạn Khe Thơi - Nậm Cắn	32,00	32,00	
4	Đường nối Nội Bài - Nhật Tân (chỉ bố trí GPMB)	4.558,00	5.993,00	1.435,00
5	QL6 đoạn khôi phục bão lũ (vốn dư)	4.828,00	4.872,00	44,00
6	QL70 (Km130 - Km180)	1.112,00	1.340,00	228,00
7	Cảng An Thới, đảo Phú Quốc	5.726,00	5.725,00	-1,00
8	Nhà ga hành khách CHK QT Đà Nẵng	12.971,00	20.138,00	7.167,00
9	QL14 Đoạn qua thị trấn Đắc Hà	4.252,00	16.110,00	11.858,00
10	Đường Hồ Chí Minh GĐ2 đoạn Mỹ An - Cao Lãnh	19.291,00	19.290,50	-0,50
11	QL14 đoạn qua TP PleiKu	17.176,00	91.948,00	74.772,00
12	QL14 đoạn qua TP Buôn Ma Thuột	71.695,00	76.945,06	5.250,06

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
13	Tuyến đường sắt đoạn Hạ Long - Cảng Cái Lân	2.471,00	2.677,72	206,72
14	Đường Hồ Chí Minh đoạn qua thị trấn Gia Nghĩa	19.444,00	55.337,00	35.893,00
15	Cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn và sân đỗ máy bay CHK Cần Thơ	67.930,00	117.235,00	49.305,00
16	Cầu Bến Thủy II	4.446,00	38.645,00	34.199,00
17	Cải tạo nâng cấp luồng tàu vào cảng Cửa Việt	32.552,00	33.689,00	1.137,00
18	Kéo dài đường CHC 35R-17L CHK QT Đà Nẵng	8.807,00	45.122,00	36.315,00
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường lăn CHKQT Nội Bài	12.258,00	12.758,00	500,00
20	Đường sắt đô thị Hà Nội: Tuyến Hà Nội - Hà Đông (GPMB)	22.179,00	145.338,00	123.159,00
21	QL37 đoạn Lũng lô - Mường Cơi	1.507,00	1.535,00	28,00
22	QL4B đoạn Km 0 - Km 33	16.208,00	16.208,00	
23	Bền vững hóa CT do mưa lũ gây ra năm 2009 trên đường HCM đoạn Quảng Bình - Kon Tum (TP1)	6.332,00	10.302,00	3.970,00
24	Quốc lộ 27 đoạn Km 0- Km6 (từ giao QL27 với QL26 đến Eatiêu)	2.033,00	15.394,00	13.361,00
25	QL2 đoạn Tránh thị xã Tuyên Quang (mới)	10.000,00	10.000,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
26	QL37 đoạn Đèo Khế - Thị xã Tuyên Quang (km171 + 650 - km182 + 800; km201 - 209 + 200)	14.143,00	14.143,00	
27	QL2 Đoạn Đoan Hùng - Hà Giang	29.460,00	29.660,00	200,00
28	Quốc lộ 4D (Tránh thị xã Tam Đường)	11.136,00	11.136,00	
29	Dự án đầu tư xây dựng QL14C đoạn từ ngã ba đi Lộc Ninh Km 393+600 đến hết địa phận tỉnh Đắc Nông và đoạn nối QL 14C từ Km397 + 500 đến cửa Khẩu Bu Prăng (kể cả cầu Đắk Đang)	51.683,00	51.692,91	9,91
30	QL3 đoạn Tránh Thị xã Cao Bằng	753,00	755,00	2,00
31	QL70 (Km0 - Km130)	2.641,00	2.987,00	346,00
32	Tiểu dự án QL14C đoạn qua Đắc Lắc (GĐ1)	15.834,00	16.056,00	222,00
33	QL279 đoạn Đèo Chiến Thắng - Tuần Giáo (Km247 - Km287)	50,00	755,00	705,00
34	QL 32 Cầu Phùng	2.637,00	3.577,00	940,00
35	QL34 Đoạn mở rộng TT Minh Ngọc quốc lộ 34, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	466,00	466,00	
36	Quốc lộ 62 (Tân Thạnh - Mộc Hóa)	88,00	88,00	
37	Dự án Nâng cấp cải tạo QL18A đoạn Mông Dương - Móng Cái	595,00	595,00	
38	QL2 đoạn Đền Hùng - Đoan Hùng	1.947,00	1.947,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
39	QL19 đoạn TT Kon Dơn	37,00	37,00	
40	Đường Na Pheo - Si Pha Phìn	461,00	922,00	461,00
41	Quốc lộ 14D	780,00	780,00	
42	QL27B	1.233,00	1.233,00	
43	Tuyến Tây Nghệ An (Quế Phong - Thông Thụ QL48 kéo dài; bổ sung 5 cầu trên QL48 bị bão lũ năm 2007)	803,00	803,00	
44	QL1C đoạn qua đèo Rù Rì	1.773,00	3.012,00	1.239,00
45	Nâng cấp QL279 đoạn Nghĩa Đô - Văn Bàn (km 36 - km 67), tỉnh Lào Cai	2.720,00	2.720,00	
46	QL4C qua Thị trấn Yên Minh	7.834,00	7.966,00	132,00
47	Quốc lộ 55 (Km96 + 300 - Km205 + 140)	6.293,00	7.293,00	1.000,00
48	Dự án Nâng cấp QL.60 đoạn Trung Lương - Rạch Miễu	4.541,00	14.541,00	10.000,00
49	QL34 (Km 0 - Km 36), tỉnh Cao Bằng	219,00	219,00	
50	Bền vững hóa CT do mưa lũ gây ra năm 2009 trên đường HCM đoạn Quảng Bình - Kon Tum (TP2)	2.712,00	2.711,00	-1,00
51	QL3 đoạn Qua Thị xã Bắc Cạn (QL3 cũ)	6.144,00	6.144,00	
52	QL7 Đoạn Tây Đô Lương - Khe Thơi và nối từ Diễn Châu - Bãi biển Diễn Thành	93,00	93,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
53	Đường Hồ Chí Minh - tuyến tránh Huế	3.210,00	25.144,00	21.934,00
54	Tuyến Nam sông Hậu (QL91B)	8.477,00	8.543,00	66,00
55	Đường nối Quốc lộ 4C và 4D (Đoạn km194 - km211, km258 - 271 và đoạn Km190 - Km194; Km 211 - Km238)	2.410,00	2.410,00	
56	QL 32 đoạn Nam Thăng Long - Diễn	525,00	605,00	80,00
57	QL3 đoạn cầu Bắc Cạn 2	6.607,00	7.161,00	554,00
58	Quốc lộ 63 Kiên Giang	2.725,00	5.723,00	2.998,00
59	Quốc lộ 54 đoạn qua Vĩnh Long	4.403,00	5.972,00	1.569,00
60	QL4A đoạn Khu vực Cao Bằng (Km66 - Km116)	5.465,00	5.465,00	
61	Quốc lộ 53 (kéo dài và tránh Trà Vinh)	962,00	7.162,00	6.200,00
62	Quốc lộ 80 (Mỹ Thuận - Vàm Cống)	34.092,00	34.092,00	
63	Quốc lộ 57 (Mỏ Cầy - Vĩnh Long)	26.282,00	30.981,00	4.699,00
64	Cầu Hàm Luông (QL 60)	4.645,00	4.645,00	
65	Quốc lộ 50 (Gò Công - Mỹ Tho)	16.846,00	62.142,38	45.296,38
66	Phà Đại Ngãi (2 bến phà Trà Vinh)	4.262,00	4.577,99	315,99
67	Tuyến N1 (QL 91 đoạn Tịnh Biên - Châu Đốc)	5.297,00	5.297,24	0,24
68	Quốc lộ 91 (Nguyễn Trung Trực - Bến Thủy)	34.240,00	34.548,00	308,00
69	Quốc lộ 6 Km134 - Km199	6.000,00	6.000,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
70	QL3 đoạn Bờ Đậu - Cửa khẩu Tà Lùng	8.427,00	7.846,00	-581,00
71	QL279 đoạn Tuần Giáo - Điện Biên	8.070,00	11.456,00	3.386,00
72	An toàn GT giữa đường sắt và đường bộ (Hạng mục do T Cục ĐBVN thực hiện)	127.255,00	385.543,00	258.288,00
73	QL279 Đoạn qua Tuyên Quang - Bắc Cạn	5.900,00	6.167,00	267,00
74	QL4A Khu vực Lạng Sơn (Km16 + 231- km66)	5.357,00	5.857,00	500,00
75	QL 32 đoạn Diễn - Nhổn (50% vốn GPMB HN chi)	347.383,00	463.018,00	115.635,00
	- Chi phí xây lắp, khác	231.347,00		
	- GPMB	116.036,00		
76	Cải tạo, nâng cấp QL21 đoạn Km 74 - Km 95	161,00	8.420,00	8.259,00
77	QL8 (Km 0 - Km37)	38.000,00	38.355,00	355,00
78	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4D đoạn Km0 - Km89	1.534,00	5.152,00	3.618,00
79	QL61 Đoạn Cầu Cái Tư - Gò Quao - Bến Nhất	110.393,00		
	- Đoạn cầu Cái Tư - Gò Quao	110.393,00	242.006,00	131.613,00
80	Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 CHKQT Nội Bài	1.014,00	1.703,00	689,00
81	Cầu Năm Căn	12.260,00	21.894,00	9.634,00
82	QL279 đoạn Tân Sơn - Than Muội và Đồng Mỏ - Thu Đồn	9.018,00	9.017,00	-1,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
83	Thay tà vẹt K1, K2, TVS bằng tà vẹt dự ứng lực, kéo dài đường ga, đặt thêm đường số 3 đối với ga chỉ có 2 đường trên đoạn Vinh - Nha Trang - Phân kì, chỉ thực hiện GĐ1 (Phân kỳ đầu tư)	6.680,00	7.095,00	415,00
84	Tuyến đường sắt đoạn Lim - Phả Lại	11.856,00	20.166,00	8.310,00
85	Tuyến đường sắt đoạn Yên Viên - Lim	657,00	657,00	
86	QL6 đoạn Tuần Giáo - Lai Châu	475,00	4.474,00	3.999,00
87	Kênh Chợ Gạo (Phân kì giai đoạn I)	46.355,00	134.602,00	88.247,00

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 62 dự án

- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 25 dự án

Phụ lục số 02.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG DO BỘ QUỐC PHÒNG VÀ
ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TỔNG SỐ	**748.573,28**	**859.151,96**	**110.578,69**
	TRUNG ƯƠNG	**165.462,00**	**165.462,00**	
	BỘ QUỐC PHÒNG	**165.462,00**	**165.462,00**	
1	Đường đồn 679 Đắk Sú	12.591,00	12.386,00	-205,00
2	Đường vào đồn mới th/lập, DC	7.437,00	6.970,00	-467,00
	- Đường vào đồn 415 Nà Khoa	7.437,00	6.970,00	-467,00
3	Đường đồn BP 571 Trại Trụ	1.931,00	1.931,00	
4	Đường đồn 709 - 711	1.691,00	1.691,00	
5	Đường đồn 443 - 445 (Mốc C6 - C8)	3.674,00	4.700,00	1.026,00
6	Đường Sốp Cộp - Mốc D6 - D7 - D8	5.505,00	5.505,00	
7	Đường đồn 707 (nam Bờ Y)	2.788,00	2.788,00	
8	Đường TTBG đồn 671 Rơ Long	2.600,00	2.600,00	
9	Đường đồn 711 - 703 (đồn 711 - Suối Cát)	20.583,00	20.242,00	-341,00
10	Đường đồn 775 - 769	17.715,00	17.715,00	
11	Đường vào đồn mới th/lập, DC	20.394,00	20.394,00	
	- Đường vào đồn 473 Xuân Nha	15.346,00	15.346,00	
	- Đường vào đồn 109 Lăng Yên	3.623,00	3.623,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	- Đường vào đồn 303 Pa Tần	1.425,00	1.425,00	
12	Đường đồn 517 (TKS) - Mốc I4	21.273,00	21.273,00	
13	Đường Mốc 62 - Mốc 59/GĐ2	1.099,00	1.099,00	
14	Đường Mốc 54 - Mốc 44	3.618,00	3.618,00	
15	Đường đồn 73 Pò Mã	20.689,00	20.689,00	
16	Đường Mường Típ: Mốc L8 - L10	1,00	1,00	
17	Đường đồn 665 Đắc Blô	369,00	369,00	
18	Đường vào đồn mới th/lập, DC	18.811,00	18.811,00	
	- Đường vào đồn 659 Đắc Pre	5.025,00	5.025,00	
	- Phân đoạn Long An	13.786,00	13.786,00	
19	Đường đồn 445 - 449 (C8-D1)	23,00	23,00	
20	Đường đồn 505 Bát Mọt	203,00	203,00	
21	Đường vào đồn mới th/lập, DC	2.467,00	2.454,00	-13,00
	- Đường vào đồn 567 Vũ Quang	2.467,00	2.454,00	-13,00
	ĐỊA PHƯƠNG	**583.111,28**	**693.689,96**	**110.578,69**
	VÙNG MNPB	**250.767,15**	**280.849,52**	**30.082,38**
	HÀ GIANG	**37.738,79**	**37.738,79**	**0,00**
1	MM Đường km 10 (BQ-YB) xã Tân Trịnh đi xã Xuân Minh (đoạn Km0 - Km21 + 625)	1.724,52	1.724,52	0,00
2	Đường Nà Lèn (QL34) đi UBND xã Giáp Trung	1.368,89	1.368,89	0,00
3	Đường đến xã Đản Ván (BX đường + kè trường học + trạm y tế + UBND xã)	4,00	4,00	
4	NC đường TT xã Tùng Vài đi Cao Mã Pờ	6.790,70	6.790,70	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
5	Đường đầu cầu Tân Quang - Thôn Pha xã Đồng Tâm	4.399,01	4.399,01	
6	Nâng cấp, rải nhựa đường Mậu Duệ - Ngọc Long	1.091,71	1.091,71	
7	Dự án ĐT XD Cầu qua Sông Lô (kể cả đường nối QL2) vào KCN Bình Vàng	5.250,05	5.250,05	0,00
8	Đường từ xã Quyết Tiến đi xã Tùng Vài - Tả Ván	572,63	572,64	0,00
9	Đường Lũng Chinh - Nậm Ban	7.089,72	7.089,72	
10	Cải tạo, NC đường Km 76 (BQ-XM) Bản Phùng	0,84	0,84	0,00
11	Đường Đông Thành - Vĩnh Hảo - Tiên Kiều	1.395,00	1.395,00	
12	NC, sửa chữa toàn tuyến đường VQ - Thàng Tín, huyện Hoàng Su Phì	2.436,79	2.436,79	
13	Đường Km 86 - Ngán Chiên - Cốc Rế - Tả Nhìu - Chế Là - Nấm Dẩn và đường vào UBND xã Thu Tà	2.000,00	2.000,00	
-	NCRN Đường Ngán chiên - Cốc Rế	2.000,00	2.000,00	
14	Nâng cấp rải nhựa đường Xuân Giang - Nà Khương	3.614,94	3.614,94	
	TUYÊN QUANG	**800,00**		**-800,00**
1	Cầu Kim Xuyên	800,00		-800,00
	CAO BẰNG	**12.881,94**	**12.807,97**	**-73,97**
1	Đường vào trụ sở UBND xã Hưng Thịnh, Bảo Lạc	494,21	494,21	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Đường vào trụ sở UBND xã Sơn Lập, Bảo Lạc	907,62	907,62	0,00
3	Đường Xuân Hòa - Vần Dính	292,35	192,35	-100,00
4	Đường Nam Cao - Nam Quang, xã Nam Quang	723,77	723,77	
5	Cải tạo, nâng cấp TL210 (Trà Lĩnh - Hà Quảng)	3.645,22	3.645,22	0,00
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 208 (Đông Khê - Phục Hòa)	1.554,85	1.554,85	0,00
7	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 206 (từ QL3 đến thác Bản Giốc)	5.263,92	5.289,95	26,03
	LẠNG SƠN	**5.139,78**	**5.139,78**	
1	Đường 243 (Yên Thịnh - Hữu Liên - Lân Cà)	5.139,78	5.139,78	
	LÀO CAI	**5.402,79**	**5.404,79**	**2,00**
1	Đường vào trung tâm xã Việt Tiến	0,08	0,08	0,00
2	Đường vào xã Nậm Tha	3.887,91	3.889,92	2,00
3	Đường Sa Pả - Hầu Thào	1.514,80	1.514,80	
	YÊN BÁI	**425,16**	**11.445,28**	**11.020,12**
1	Đường đến trung tâm xã Lang Thíp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	0,01	0,01	0,00
2	Đường đến trung tâm xã Chế Tạo	0,11	1.398,79	1.398,68
3	Đường Khánh Hòa - Minh Xuân	221,36		-221,36
4	Đường Mường La - Mù Cang Chải (Yên Bái)	203,67	10.046,48	9.842,80
	THÁI NGUYÊN	**17,28**	**17.275,00**	**17.257,72**
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT 268 tỉnh Thái Nguyên (vùng ATK)	17,28	17.275,00	17.257,72

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	BẮC KẠN	**6.053,22**	**7.777,13**	**1.723,91**
1	Đường Đồng Phúc - Bằng Phúc	37,75	37,75	
2	Đường Bình Văn - Yên Cư	0,44	0,32	-0,11
3	Đường Liêm Thủy - Yên Cư	1.397,48	1.397,48	
4	Đường Nặm Mây - Khuổi Pục (đoạn Cổ Linh - Khuổi Pục)	799,28	799,28	
5	Đường Yên Mỹ - Mai Lạp	3.488,98	5.213,00	1.724,02
6	Nâng cấp, cải tạo đường Bộc Bố - Nhạn Môn	85,77	85,77	
7	Đường Hảo Nghĩa - Liêm Thủy	45,49	45,49	
8	Đường Nặm Mây - Cổ Linh	171,49	171,49	0,00
9	Đường Bộc Bố - Bằng Thành	26,55	26,55	
	PHÚ THỌ	**4.187,11**	**4.187,08**	**-0,03**
1	Đường ô tô đến xã Tân Sơn	2,80	2,80	
2	Đường vào xã Xuân Sơn (Cầu Xuân Sơn)	4.184,28	4.184,28	
3	Đường giao thông đến Trung tâm xã Lệ Mỹ	0,00	0,00	
4	Dự án tuyến đường trục chính nối thị xã Phú Thọ với Quốc lộ 2	0,03		-0,03
	BẮC GIANG	**1.242,95**	**1.243,32**	**0,37**
1	Nâng cấp tỉnh lộ 398 (Km30 - K50 đoạn Quế Nham - Cầu Gồ)	0,65	0,65	
2	Đường giao thông đến TT xã Tân Lập - Đèo Gia - Tân Mộc	0,17	0,17	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
3	Đường nối từ Đường tỉnh 398 (Yên Dũng) đi QLộ 18 (Quế Võ - Bắc Ninh) (giai đoạn I)	0,02	0,02	
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp	1.242,11	1.242,48	0,37
	HÒA BÌNH	**5.651,46**	**6.582,62**	**931,16**
1	Đường Lạc thịnh - Đa phúc - Lạc Lương	108,98	108,98	
2	Đường Tây Phong - Yên Thượng	790,28	790,28	0,00
3	Đường Dân hạ - Độc lập	274,67	274,67	0,00
4	Cải tạo, nâng cấp đoạn còn lại đường tỉnh 436	0,97		-0,97
5	Đường Trương Hán Siêu	2.427,65	3.359,77	932,12
6	Đường Nam Phong - Dũng Phong	0,02	0,02	0,00
7	Đường Thượng Bì - Trung Bì	0,68	0,68	0,00
8	Đường Mường Khến - Quy hậu - Mỹ hòa	0,10	0,10	0,00
9	Đường đến TT xã Thượng Bì	2.048,12	2.048,13	0,00
	SƠN LA	**12.570,22**	**12.570,13**	**-0,09**
1	Đường TT xã Xuân Nha (đường Chiềng Xuân - Xuân Nha)	26,44	26,44	0,00
2	Đường đến TT xã Hang Trú (đường Làng Chếu - Xím Vang - Hang Trú)	704,43	704,43	
3	Đường GTNT Hua Ty nối Chà Mạy - Trung tâm xã Long Hẹ	1,13	1,13	0,00
4	Đường Púng Bánh - Sam Kha	0,28		-0,28
5	Đường Tà Xùa - Háng Đồng	11.778,61	11.778,62	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
6	Đường đến trung tâm xã Chiềng Công (Đường Chiềng Hoa - Chiềng Công)	0,00	0,18	0,18
7	Đường Sam Kha - Mường Lèo	59,33	59,33	0,00
	LAI CHÂU	**150.891,64**	**150.891,54**	**-0,10**
1	Nâng cấp, cải tạo đường Dào San - Sì Lở Lầu	0,09	0,09	0,00
2	Dự án đường Pắc Ma - U Ma Tu Khoòng (đoạn Pắc Ma - Thu Lũm)	407,92	407,82	-0,10
3	Đường đến trung tâm xã Mù Cả	80,16	80,16	
4	2 cầu Pá Mô, Nậm Khao qua Sông Đà (thuộc dự án 3 cầu qua Sông Đà và hệ thống đường ngang qua phía tây Sông Đà)	150.403,47	150.403,47	
	ĐIỆN BIÊN	**7.764,81**	**7.786,09**	**21,29**
1	Xã Noong U (đường vào xã Noong U)	2.273,13	2.273,13	
2	Xã Phình Sáng (Chiềng Ban - Nậm Din)	313,10	313,10	
3	Xã Pú Hồng (đường Phình Giàng - Mường Nhà)	1.343,53	1.346,51	2,98
4	Xã Mường Lạn (Búng Lao - Mường Lạn)	409,72	416,92	7,20
5	Xã Nậm Kè (đường Nậm Kè - Pá Mì)	2.395,56	2.395,56	
6	Xã Chiềng Sơ (đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới)	14,36	14,36	
7	Xã Nặm Lịch (đường Km37 QL279 - Nặm Lịch)	1.015,41	1.026,52	11,11

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	VÙNG ĐBSH	**537,75**	**537,75**	**0,00**
	HẢI PHÒNG	**0,28**	**0,28**	
1	Dự án Cầu Khuể	0,28	0,28	
	HÀ NAM	**475,49**	**475,49**	
1	Đường GTNT đến trung tâm các xã của huyện Duy Tiên	475,49	475,49	
	NAM ĐỊNH	**51,08**	**51,08**	**0,00**
1	Đường từ trung tâm huyện Giao Thủy đi VQG Xuân Thủy (GĐII) - (Tỉnh lộ 489)	51,08	51,08	
2	Xây dựng tuyến đường bộ mới đoạn Mỹ Lộc - Phủ Lý	0,00		0,00
	NINH BÌNH	**10,90**	**10,90**	**0,00**
1	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn, PTKT và đảm bảo AN-QP vùng biển Bình Sơn Lai Thành	0,65	0,65	0,00
2	Dự án đường liên xã Khánh Mậu - Khánh Thành	10,24	10,24	0,00
	VÙNG MIỀN TRUNG	**81.811,17**	**96.357,19**	**14.546,01**
	THANH HÓA	**10.104,61**	**15.937,00**	**5.832,39**
1	Đường từ Km42 (QL217) đến mốc biên giới H5, huyện Quan Sơn	477,61	478,00	0,39
2	Mở rộng, nâng cấp đường Hồi Xuân - Tén Tằn	5.579,00	11.411,00	5.832,00
3	Đại lộ Nam sông Mã (GĐI).	4.048,00	4.048,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	NGHỆ AN	**7.715,93**	**7.716,50**	**0,57**
1	Tuyến nối các huyện miền Tây Nghệ An:			
	- Đoạn 1 : Km123- QL7 - Thị trấn Quỳ Hợp	515,93	515,93	0,00
2	Đường vào xã Châu Nga	1.031,45	1.031,45	
3	Tuyến đường ngang N6 thuộc hệ thống hạ tầng giao thông Khu đô thị mới Thái Hòa	383,58	383,58	0,00
4	Đường vào xã Nậm Nhoóng	0,00		0,00
5	Đường vào trung tâm xã Châu Lộc - Liên Hợp - Châu Tiến	1.065,82	1.065,82	0,00
6	Đường ven sông Cửa Hội - Vinh - Nam Đàn	620,74	620,74	0,00
7	Đường GTNT chợ Chùa đi Thanh Đức nối đường Hồ Chí Minh, huyện Thanh Chương	2.365,16	2.366,00	0,84
8	Đường Môn Sơn - Cò Pạt	0,03	0,03	0,00
9	Đường giao thông nối QL 1A (Quỳnh Hậu) đi Quỳnh Đôi nối đường du lịch sinh thái biển Quỳnh Bảng	50,00	50,00	0,00
10	Đường vào xã Bình Chuẩn	0,00		0,00
11	Tuyến đường trục chính thuộc hệ thống hạ tầng giao thông Khu đô thị mới Thái Hòa	3,80	3,80	0,00
12	Đường giao thông tả ngạn sông Lam, huyện Anh Sơn	20,27	20,00	-0,27
13	Tuyến Châu Thôn - Tân Xuân	1.659,15	1.659,15	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
14	Tuyến Tây Nghệ An (Quế Phong - Kỳ Sơn)	0,00		0,00
	HÀ TĨNH	**834,97**	**4.485,83**	**3.650,86**
1	Đường xã Hương Vĩnh (đường vào dân tộc Chứt)	35,00	35,00	
2	Đường nối cầu Mỹ Thịnh - Quốc lộ 8A	111,92	111,92	
3	Đường Tỉnh lộ 21	0,01	0,01	
4	Đường cứu hộ, cứu nạn và phòng chống bão lụt hồ Kẻ Gỗ	0,00	0,00	
5	Dự án Đường kinh tế kết hợp quốc phòng phía Tây Bắc huyện Kỳ Anh	0,14	3.416,36	3.416,22
6	Đường Thạch Khê - Vũng Áng (giai đoạn 1)	687,91	922,54	234,64
	QUẢNG BÌNH	**636,56**	**636,55**	**-0,01**
1	Cầu và đường về xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa	595,23	595,23	
2	Đường về xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	41,31	41,31	
3	Đường nối Khu kinh tế Hòn La với Khu công nghiệp xi măng tập trung Tiến - Châu - Văn Hóa	0,00		0,00
4	Đường 565 (Đường 16 cũ), huyện Lệ Thủy	0,01		-0,01
	QUẢNG TRỊ	**273,63**	**273,63**	
1	Đường đến trung tâm xã Trung Giang	0,33	0,33	
2	Đường đến trung tâm xã A Ngo	272,89	272,89	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
3	Đường vào xã Hướng Sơn	0,42	0,42	
	- Đường vào xã Hướng Sơn (đoạn từ đường HCM đến trụ sở UBND xã H.Sơn)	0,42	0,42	0,00
	QUẢNG NAM	**648,13**	**3.738,16**	**3.090,03**
1	Đường ô tô đến TT xã Trà Tập	0,47		-0,47
2	Đường Nông Sơn - Quế Lâm	0,15	1.091,15	1.091,00
3	Đường ô tô đến TT xã Trà Linh	11,88	11,65	-0,23
4	Đường Trà Dơn - Trà Leng	72,07	72,07	
5	Đường Chà Vành - Đăk Pre - Đồn 661 - Đăk Pring	216,41	2.217,05	2.000,64
6	Đường Phước Chánh - Phước Kim - Phước Thành	346,23	346,23	
7	Đường vào xã Phước Công và Phước Lộc	0,62		-0,62
8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT 607 (đoạn qua huyện Điện Bàn và thành phố Hội An)	0,30		-0,30
	QUẢNG NGÃI	**31.890,15**	**31.890,15**	**0,00**
1	Đường Trà Phong - Trà Thanh	748,99	748,99	
2	Đường Ba Tơ - Ba Lế	377,41	377,41	
3	Đường Quốc lộ 24 - Ba Giang	135,01	135,01	
4	Tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất (Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	30.000,00	30.000,00	0,00
5	Đường Trà Thọ - Trà Lãnh	553,78	553,78	
6	Đường Sơn Mùa - Sơn Liên	47,76	47,76	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
7	Đường Sơn Màu - Sơn Tinh	27,20	27,20	
	BÌNH ĐỊNH	**2.218,06**	**2.218,48**	**0,41**
1	Đường Canh Thuận - Canh Liên (Đường đến TT xã Canh Liên)	2.207,08	2.207,08	
2	Đường phía Tây tỉnh	10,99	11,40	0,41
	PHÚ YÊN	**20.380,99**	**24.782,00**	**4.401,01**
1	Cầu Hùng Vương	17.931,69	21.855,00	3.923,31
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Sơn Thành Đông	0,00		0,00
3	Dự án đường cứu hộ cứu nạn Tuy An - Sơn Hòa	971,31	971,00	-0,31
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Hòa Định Đông	187,90	188,00	0,10
5	Nâng cấp tuyến đường bộ nối hai tỉnh Phú Yên - Gia Lai, trên địa bàn tỉnh Phú Yên	482,34	482,00	-0,34
6	Trục giao thông phía Tây tỉnh Phú Yên	807,75	1.286,00	478,25
	KHÁNH HÒA	**1.126,95**	**1.126,94**	**0,00**
1	Dự án Đường nối Diên Khánh - Khánh Vĩnh	1.126,95	1.126,94	0,00
	NINH THUẬN	**2.428,25**	**3.000,20**	**571,95**
1	Đường Phước Sơn - Hòa Sơn	1.661,26	2.001,40	340,14
2	Đường Phước Chiến - Phước Thành	766,62	998,30	231,68
3	Đường Ninh Chữ - Phan Rang	0,37	0,40	0,03
4	Đường Mũi Dinh - Cà Ná	0,00	0,10	0,10

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	BÌNH THUẬN	**3.552,94**	**3.551,94**	**-1,00**
1	Đường Liên Hương - Bình Thạnh	1,00	0,00	-1,00
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Vĩnh Tân	38,30	38,30	
3	Cầu Sông Lũy - xã Hòa Phú	22,89	22,89	0,00
4	Đường GTNT xã Tân Nghĩa (Sông Phan mới)	68,06	68,06	
5	Đường từ huyện Hàm Thuận Bắc đến xã La Dạ	3.422,69	3.422,69	
	VÙNG TÂY NGUYÊN	**9.124,28**	**11.475,47**	**2.351,19**
	ĐẮK LẮK	**4.176,58**	**4.747,78**	**571,21**
1	Đường vào xã Ea Púk, huyện Krông Năng	233,00	233,00	
2	Xã Ea Tân, huyện Krông Năng	732,71	732,71	
3	Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar	83,03	83,03	0,00
4	Đường giao thông xã Nam Ka đi xã Ea Rbin	0,30	0,30	0,00
5	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	102,97	102,97	0,00
6	Đường GT đến trung tâm xã Ia Jlơi, huyện Ea Sup	693,09	693,09	
7	Xã Cư Yang, huyện Ea Kar	635,38	635,38	0,00
8	Xã Cư San (Tăk Kây cũ), huyện M' Đrăk	1.696,10	2.267,30	571,21
	ĐẮK NÔNG	**4,34**	**4,34**	**0,00**
1	Đường vào xã Long Sơn, huyện Đắk Mil	3,29	3,29	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Đường vào xã Quảng Hòa, huyện Đắk GLong	0,55	0,55	0,00
3	Tỉnh lộ 4 (đường tỉnh 684 đoạn Km3-:-K49)	0,50	0,50	
	GIA LAI	**5,75**	**5,75**	
1	Đường vào xã Đăk Pling	5,75	5,75	
	KON TUM	**3.612,21**	**5.358,03**	**1.745,82**
1	Đường từ xã Ya Tăng đi Sê San 3	117,45	117,45	0,00
2	Đường từ ngã 3 Trung Tín đi trung tâm xã Đăk Cấm	905,24	930,41	25,17
3	Đường ra biên giới xã Đăk Nhoong - Đăk Plô, huyện Đăk Glei	11,94	1.731,38	1.719,44
4	Đường từ làng PleiĐôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay	991,12	992,33	1,21
5	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh	1.586,46	1.586,47	0,00
	LÂM ĐỒNG	**1.325,40**	**1.359,56**	**34,16**
1	Đường từ QL 20 vào xã Phước Lộc	1.289,01	1.289,01	
2	Đường tỉnh ĐT 721	36,00	70,16	34,16
3	Dự án ĐT 723 Đà Lạt - Khánh Hòa	0,39	0,39	
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	**446,65**	**446,65**	**0,00**
	TÂY NINH	**446,65**	**446,65**	**0,00**
1	Đường Thạnh Bình - Xóm Chàm - Thạnh Bắc	199,03	199,03	
2	Đường tỉnh 782 - 784 (giai đoạn 2)	247,62	247,63	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	VÙNG ĐBSCL	**240.424,28**	**304.023,39**	**63.599,11**
	LONG AN	**3.092,44**	**3.091,81**	**-0,63**
1	Tuyến Vĩnh Hưng - Tuyên Bình Tây	0,12		-0,12
2	Tuyến QLN2 - Long Thành	13,13	13,00	-0,13
3	Tuyến QL62 - Tân Thành	165,36	165,00	-0,36
4	Cầu Kênh Nước Mặn	131,18	131,18	
5	Cầu Vàm Thủ	0,23	0,23	
6	Tuyến QLN2 - Thuận Bình	55,76	55,76	
7	Tuyến Thủ Thừa - Baren	0,77	0,77	
8	Tuyến Dọc kênh Cái Sách	3,25	3,25	
9	Tuyến Bình Đức - Bình Hòa Nam	10,59	10,59	
10	Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây	155,64	155,64	
11	Đường và cầu đi đến 10 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã (cầu Cái Môn)	183,01	183,01	
12	Tuyến Hưng Điền - Thạnh Hưng - Hưng Hà	2.365,07	2.365,07	
13	Tuyến dọc kênh Phước Xuyên	0,05	0,06	0,01
14	ĐT 837	1,85	1,85	
16	Tuyến Bình Hòa Đông - Bình Thạnh	6,44	6,41	-0,03
	TIỀN GIANG	**7.504,31**	**19.455,19**	**11.950,88**
1	Đường đến trung tâm xã Mỹ Hội	93,61	93,61	0,00
2	Đường đến trung tâm xã Tân Phong	0,14	0,14	
3	Đường đến trung tâm xã Thiện Trung	158,47	180,10	21,63
4	Đường đến trung tâm xã Phước Lập	491,48	491,48	
5	Đường đến trung tâm xã Tân Lập	499,16	499,16	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
6	Đường đến trung tâm xã Mỹ Trung	45,94	45,94	
7	Đường trung tâm liên xã Phú Đông - Phú Tân	965,01	965,01	
8	Đường đến trung tâm xã Mỹ Long	8,26	13,07	4,81
9	Đường đến trung tâm xã Thới Sơn	168,56	171,58	3,02
10	Đường tỉnh 865	2,00	19,61	17,62
11	Đường và kè sông Tiền khu vực thành phố Mỹ Tho	4.958,08	7.168,55	2.210,46
12	Đường Cần Đước - Chợ Gạo (đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang)	111,25	9.804,59	9.693,35
13	Đường đến trung tâm xã Tăng Hòa	1,97	1,97	
14	Đường đến trung tâm xã Mỹ Lương	0,38	0,38	
	BẾN TRE	**29.304,11**	**31.583,00**	**2.278,89**
1	Cầu Bến Tre	23.255,32	25.141,00	1.885,69
2	Đường ô tô đến trung tâm các xã An Khánh - Phú Túc - Phú Đức - Tân Phú, huyện Châu Thành	6.048,79	6.442,00	393,21
	TRÀ VINH	**5.548,52**	**5.549,30**	**0,79**
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn (Đường liên xã Tuyến đường Phú Hòa - Hòa Hữu; tuyến Hương lộ 1 - Vàm Láng Thé; tuyến Ô Xây - Đa Lộc; tuyến Đồng Khoen; tuyến Mậu Thân)	5.548,52	5.549,30	0,79
	CẦN THƠ	**80.734,00**	**85.412,80**	**4.678,80**
1	Đường từ phường Phú Thứ đến phường Tân Phú	1.530,00	1.530,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Đường ô tô đến trung tâm phường Thới An (đoạn từ Quốc lộ 91 đến Thới An)	1.588,00	1.588,00	
3	Đường vào trung tâm xã Định Môn	1.666,00	1.666,46	0,46
4	Đường ôtô vào trung tâm xã Vĩnh Bình	2.898,00	2.898,00	
5	Đường nối thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ (đoạn thuộc thành phố Cần Thơ) - giai đoạn I	11,00	11,00	
6	Đường Mậu Thân - Sân bay Trà Nóc	56.943,00	56.943,00	
7	Tuyến giao thông Bốn Tổng - Một Ngàn	4.537,00	4.537,00	
8	Đường ô tô đến trung tâm xã Thạnh An - Thạnh Thắng	3.254,00	7.932,00	4.678,00
9	Đường vào trung tâm xã Trường Thành	10,00	10,00	
10	Đường ô tô từ trung tâm huyện Cờ Đỏ (mới) đến xã Thới Hưng	8.257,00	8.257,34	0,33
11	Đường vào trung tâm xã Trung Thạnh	40,00	40,00	
	HẬU GIANG	**3.732,34**	**4.097,15**	**364,81**
1	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Tân Thuận, Tân Hòa, Vị Bình	62,20	62,20	0,00
2	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu A	187,68	187,68	
3	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Hỏa Tiến	6,96	6,96	
4	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Tân Thành	83,06	83,06	
5	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Hỏa Lựu	0,75	0,00	-0,75

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
6	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Vị Thủy	1.208,20	1.208,20	
7	Đường ô tô về trung tâm xã Vị Trung	90,50	90,50	
8	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	201,92	201,92	
9	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân	132,80	132,80	
10	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	73,84	73,84	
11	Đường ô tô từ trung tâm thị trấn Ngã Sáu - xã Đông Phú	237,71	552,52	314,81
12	Dự án giao thông Bốn Tổng - 1000	657,63	657,63	
13	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Phú An - Đông Phú	85,67	86,26	0,59
14	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Phụng Hiệp	141,01	141,01	
15	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	180,80	180,80	
16	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	61,15	61,15	
17	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Đại Thành	218,90	218,90	
18	Đường ô tô về trung tâm xã Xà Phiên	31,38	31,38	
19	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh	67,15	67,15	
20	Dự án đường ô tô về trung tâm xã Phương Phú	3,03	53,20	50,16

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	SÓC TRĂNG	**2.003,00**	**2.002,89**	**-0,11**
1	Đường đến xã Hưng Phú	621,00	620,97	-0,03
2	Đường đến xã Long Hưng	1.382,00	1.381,93	-0,08
	AN GIANG	**6.788,48**	**6.527,71**	**-260,77**
1	GTNT đến trung tâm xã Vĩnh Thạnh Trung	260,58		-260,58
2	GTNT đến Trung tâm xã Tân Tuyến	2.224,38	2.224,19	-0,19
3	GTNT đến Trung tâm xã Cô Tô	2.318,77	2.318,77	
4	GTNT đến trung tâm xã Vĩnh Phước	1.984,75	1.984,75	
	ĐỒNG THÁP	**197,48**	**1.167,96**	**970,48**
1	Đường đến Trung tâm xã An Hiệp	53,26	623,53	570,28
2	Đường ĐT 843	144,23	544,43	400,20
	KIÊN GIANG	**64.657,81**	**69.514,57**	**4.856,76**
1	Xã Ngọc Thuận	6,15	6,15	0,00
2	Đường Tri Tôn - Nam Thái Sơn	1,72		-1,72
3	Đường Dương Đông - Cửa Cạn	1.587,46	5.623,56	4.036,11
4	Đường Vĩnh Thạnh - VP - Đ.An	490,31	612,31	122,00
5	Xã Mỹ Thuận - Mỹ Hiệp Sơn	130,44	130,44	
6	Đường xã Vĩnh Hòa Phú	1.966,58	1.966,58	
7	Đường xã Phi Thông	1.717,18	1.757,55	40,37
8	Xã Vân Khánh Đông	0,02	0,02	
9	Đường xã Bình Trị	4,34	4,34	
10	Xã Mỹ Thái	745,95	895,95	150,00
11	Đường xã Hòa Chánh	945,86	945,86	
12	Xã Mỹ Phước (Kiên Hảo)	1.300,48	1.300,48	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
13	Đường Dương Đông - Cửa Lấp	0,63	0,63	
14	Đường xã Hòa Điền (H.Heo - C.Trắng - HĐ)	780,13	1.224,13	444,00
15	Cầu Nguyễn Trung Trực	54.980,12	55.046,12	66,00
16	An Thới - Cửa Lấp	0,42	0,43	0,00
	BẠC LIÊU	**18.086,28**	**18.855,00**	**768,72**
1	Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long	7.069,49	7.069,00	-0,49
2	Đường Giá Rai - Cạnh Đền	7.104,78	7.875,00	770,22
3	Châu Hưng - Hưng Thành	3.886,74	3.886,00	-0,74
4	Quốc lộ 1A - Phong Thạnh Đông - Vĩnh Phú Tây	25,04	25,00	-0,04
5	Đường về xã An Trạch A	0,06		-0,06
6	Chợ Cây Giang - Nhà Mồ	0,16		-0,16
	CÀ MAU	**18.775,52**	**56.766,00**	**37.990,48**
1	Xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	162,92	162,00	-0,92
2	Xã Khánh Tiến, huyện U Minh	0,15	133,00	132,85
3	Xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi	2.071,74	2.090,00	18,26
4	Xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	2,31	10.006,00	10.003,69
5	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	151,26	4.390,00	4.238,74
6	Xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	362,18	401,00	38,82
7	Xã Phú Tân, huyện Phú Tân	5.270,83	5.271,00	0,17
8	Xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	14,02	14,00	-0,02
9	Xã Việt Khái, huyện Phú Tân	1.108,03	1.112,00	3,97
10	Xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	1,46	12.641,00	12.639,54

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
11	Xã Trí Lực, huyện Thới Bình	9.415,54	9.439,00	23,46
12	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	197,18	221,00	23,82
13	Xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	17,03	9.886,00	9.868,97
14	Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	0,86	1.000,00	999,14

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 76 dự án

- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 218 dự án

Phụ lục số 03.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
TỔNG SỐ		**88.371,59**	**404.293,00**	**315.921,41**
1	HTTL Đông Giao Thủy	23,00	23,00	
2	Kênh Trà sư - Tri Tôn	957,50	961,00	3,50
3	Hồ Ea M'La	944,76	946,00	1,24
4	Hồ Ia Súp Thượng	1.324,47	1.324,00	-0,47
5	Trạm bơm Thượng Đồng	69,13	5,00	-64,13
6	Sửa chữa nâng cấp đầu mối 5 trạm bơm lớn HTTL Bắc Nam Hà	2.382,82	1.935,00	-447,82
7	Kênh nối sông Tiền - sông Hậu	1.002,98	1.004,00	1,02
8	Nạo vét kênh S52	974,78	681,00	-293,78
9	SCNC trạm bơm Tiên Kiều	1.128,02	1.128,00	-0,02
10	Nạo vét sông Sắt (đoạn tại Nam Định)	857,24	726,00	-131,24
11	Hồ Bản Mòng	8,15	8,00	-0,15
2	Hồ Tả Trạch	20.600,00	150.535,00	129.935,00
13	Trạm bơm Ngoại Độ 2	1.051,50		-1.051,50
14	Hồ chứa nước Krông Buk Hạ	9.708,00	79.705,00	69.997,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
15	HTCT phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu	23,46	117,00	93,54
16	Công trình chống lũ thị xã Bắc Cạn	4,75	38.005,00	38.000,25
17	Hồ chứa nước Bản Lải	71,52	300,00	228,48
18	Hồ Mỹ Lâm	4,01	4,00	-0,01
19	Hồ Đá Mài - Tân Kim	4,33	225,00	220,67
20	Hồ Trọng	859,01	788,00	-71,01
21	Hồ Đắk Lông Thượng	47,00	49,00	2,00
22	SCNC hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	201,11	387,00	185,89
23	Công trình sau thủy điện sông Hinh	1.919,32	2.602,00	682,68
24	Nâng cấp hệ thống thủy lợi An Kim Hải	1.053,00	1.053,00	
25	Kênh Đồng Tiến - Lagrange	2,31	1.087,00	1.084,69
26	Kênh An Phong - Mỹ Hòa - Bắc Đông	3.261,00	4.732,00	1.471,00
27	Hoàn thiện dự án Bảo Định GĐ 2	1.014,95	19.575,00	18.560,05
28	Hồ Bản Mồng	116,83	57.945,00	57.828,17
29	Dự án JAMơ	7,00	7,00	
30	Hồ Định Bình	566,87	567,00	0,13
31	Hồ Suối Mỡ	8,63	9,00	0,37
32	Trạm bơm Vạn An	660,00	660,00	
33	CTTL Vườn quốc gia YOK DON	586,26	271,00	-315,26
34	Nạo vét, cải tạo lòng dẫn sông Đáy	160,98	161,00	0,02

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
35	Hồ Đồng Mỏ	1.238,73	1.239,00	0,27
36	Nâng cấp, mở rộng cống Nam Đàn	3.427,00	3.428,00	1,00
37	Hồ Thủy Yên, Thủy Cam	32.101,17	32.101,00	-0,17

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 24 dự án

- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 13 dự án

Phụ lục số 04.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
TỔNG SỐ		**334.100,13**	**467.642,09**	**133.541,96**
	VÙNG MNPB	**167.895,94**	**167.681,71**	**-214,23**
	HÀ GIANG	**49.828,14**	**49.828,44**	**0,30**
1	Cải tạo nâng cấp hồ chứa nước trung tâm xã Xuân Giang	71,33	71,33	
2	Cải tạo hồ chứa Khuổi Xỏm - xã Bằng Lang	272,33	272,33	
3	Cải tạo hồ chứa Khuổi Kéng - xã Bằng Lang	454,66	454,66	
4	Nâng cấp HC Nà Ray - xã Tân Trịnh	571,64	571,64	0,00
5	Tu sửa, Nâng cấp Hồ chứa nước thủy lợi Tả Vải, xã Ngọc Đường, TP Hà Giang	309,54	309,54	
6	Cụm công trình thủy lợi Bằng Hành 1, huyện Bắc Quang	5.409,83	5.409,83	
7	Cụm công trình thủy lợi Bằng Hành 2, huyện Bắc Quang	2.861,00	2.861,00	
8	Cụm công trình thủy lợi Vị Xuyên	13.356,20	13.356,20	
9	Cải tạo, nâng cấp cụm thủy lợi phía Tây Nam Vị Xuyên	6.194,20	6.194,20	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
10	Cụm công trình thủy lợi Vĩnh Phúc - Đồng Yên, huyện Bắc Quang	2.560,70	2.560,70	
11	Nâng cấp tu sửa Hồ chứa nước Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	720,50	720,50	
12	Kè chống sạt lở suối bản Tòng Niêm Sơn	1,51	1,51	0,00
13	CT NC Hồ chứa nước sinh hoạt Đoàn Kết, xã Đồng Văn	721,46	721,46	
14	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước thôn Nậm Đăm xã Quản Bạ	437,64	437,64	0,00
15	Cụm thủy lợi xã Túng Sán	1.714,76	1.714,76	
16	Cụm công trình thủy lợi xã Pố Lồ, huyện Hoàng Su Phì	3.241,21	3.241,21	0,00
17	Cụm CT thủy lợi Pờ Ly Ngài	4.221,00	4.221,00	0,00
18	Cụm CT thủy lợi xã Sán Sả hồ	2.961,52	2.961,52	0,00
19	Nâng cấp, cải tạo 3 hồ chứa thủy lợi thôn Thia, xã Vô Điếm	2.873,74	2.874,04	0,30
20	Hồ chứa nước Bản Bang, Làng Cúng xã Đạo Đức và Hồ xã Trung Thành	314,00	314,00	
21	Nâng cấp hồ chứa nước, đầu mối thủy lợi Quyết Tiến - Quản Bạ	559,38	559,38	
	TUYÊN QUANG	**1.274,42**	**3,00**	**-1.271,42**
1	Dự án kè bảo vệ sông Phó Đáy, thị trấn Sơn Dương	1.271,09		-1.271,09
2	Thủy lợi Kim Giao	3,33	3,00	-0,33

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	CAO BẰNG	**4.389,27**	**4.390,35**	**1,08**
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước vừa và nhỏ thuộc chương trình đảm bảo an toàn hồ chứa nước	4.386,15	4.389,15	3,00
2	Hồ chứa nước Nà lái, xã Phi Hải	3,12	1,20	-1,92
	LÀO CAI	**11.754,79**	**11.754,79**	
1	Dự án HTCT thủy lợi Bắc Hà - Sa Pa	1.420,83	1.420,83	
2	Dự án HTCT thủy lợi huyện Văn Bàn	1.240,02	1.240,02	
3	Dự án HTCT thủy lợi huyện Bảo Yên	51,08	51,08	
4	Thủy lợi Tả Cán Hồ - Sán Chải	1.353,53	1.353,53	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước NaRi - NaHối xã Bản Xen	756,59	756,59	
6	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khánh Yên, huyện Văn Bàn	86,00	86,00	
7	Dự án HTCT thủy lợi phía Tây Bát Xát	66,82	66,82	
8	Kè Lào Cai (Kè Sông Hồng)	6.779,92	6.779,92	
	Kè hai bờ sông Hồng thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. (bờ tả)	6.779,92		-6.779,92

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	YÊN BÁI	**20,84**	**35,81**	**14,98**
1	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Kim, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	0,62	6,34	5,71
2	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	20,21	29,48	9,26
	THÁI NGUYÊN	**2,00**	**2,00**	**0,00**
1	Hồ Nước Hai huyện Phổ Yên	2,00	2,00	0,00
	BẮC KẠN	**8.409,38**	**8.402,90**	**-6,48**
1	Hồ chứa nước Khuổi Sung	1.126,00	1.126,00	
2	Cụm công trình thủy lợi huyện Pác Nặm	2.365,81	2.365,81	
3	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Tam Kha	233,70	233,70	
4	Hồ Cốc Thông	1.472,29	1.472,29	
5	Nâng cấp hồ chứa nước Nà Diếu	1.806,69	1.806,69	
6	Kè bờ hữu và chỉnh trị dòng Sông Cầu đoạn qua thị xã Bắc Kạn	1.389,89	1.383,42	-6,48
7	Hồ chứa nước Khuổi Cuộn xã Nông Hạ	15,00	15,00	
	PHÚ THỌ	**150,15**	**149,45**	**-0,70**
1	Các công trình khắc phục hậu quả sau thủy điện Hòa Bình (khắc phục sạt lở hữu Thao, xã Hồng Đà, kè đoạn K54 - K65,5 hữu Thao xã Vực Trường; kè Hữu Lô xã phượng Lâu; kè TT Đoan	0,03	0,03	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	Hùng; đê Tả Thao đoạn Km 79 - K82 xã Hợp Hải, Kinh Kệ và Km 82 - K85 xã Kinh Kệ - B			
-	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ vở sông đoạn K9 - K11 đê hữu sông Lô thị trấn huyện Đoan Hùng	0,03	0,03	
2	Công trình vùng lũ quét: Tu bổ, nâng cấp đê Tả, đê Hữu ngòi Giành, đê Tả, đê Hữu sông Bứa, Ngòi lao kết hợp đường sơ tán dân	4,22	3,72	-0,50
-	Tu bổ nâng cấp đê tả, đê hữu ngòi Giành kết hợp đường giao thông huyện Cẩm Khê	3,71	3,71	
-	Tu bổ, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả, đê hữu sông Bứa kết hợp đường giao thông	0,22	0,02	-0,20
-	Gia cố, nâng cấp tuyến đê hữu ngòi Lao kết hợp đường sơ tán dân (QL32C - TL 321)	0,30		-0,30
3	Dự án tưới cây trồng cạn huyện Thanh Sơn	92,34	92,34	
4	Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ Dộc Giang - Phai Ngà, huyện Yên Lập	0,28	0,08	-0,20
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hồ Ao Châu, huyện Hạ Hòa	51,44	51,44	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
6	Dự án đắp mở rộng, tôn cao và cứng hóa mặt đê hữu sông Thao kết hợp đường giao thông đoạn Km 0 - Km 60 (Quốc lộ 32C)	0,43	0,43	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đông Nam Việt Trì	1,28	1,29	0,00
8	Cứng hóa mặt đê tả sông Lô	0,13	0,13	
	BẮC GIANG	**1.230,32**	**1.230,32**	**0,00**
1	Cải tạo, nâng cấp cụm công trình hồ chứa huyện Lục Ngạn	6,48	6,48	0,00
2	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Suối Cấy, hồ Ngạc Hai, hồ Cầu Cháy, hồ Cầu Cài huyện Yên Thế	1.223,84	1.223,84	
	HÒA BÌNH	**79.707,11**	**80.755,13**	**1.048,02**
1	Sửa chữa nâng cấp hồ Vín Thượng	389,96	389,96	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Kho xã Chí Đạo	29,98	29,98	0,00
3	Sửa chữa nâng cấp hồ De xã Ân Nghĩa	2,55	2,55	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Rộc Cầu, xã Yên Phú	66,12	66,12	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Chóng, xã Đinh Cư	162,77	162,77	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
6	Sửa chữa nâng cấp hồ Rộc Cọ	67,97	67,97	0,00
7	Sửa chữa nâng cấp hệ thống hồ xã Nam Thượng	1.599,47	1.599,47	
8	Sửa chữa hồ Đồng Chanh xã Nhuận Trạch	369,95	369,95	
9	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống hồ Khang Trào	319,48	688,81	369,33
10	Sửa chữa nâng cấp liên hồ chứa thị trấn Đà Bắc, xã Tu Lý, Hào Lý (5 hồ)	208,98	209,00	0,02
11	Hồ Cạn Thượng	171,57	204,91	33,34
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khả, xã Quý Hòa	1.616,76	1.616,77	0,01
13	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cuốc, xã Phú Lương	223,87	222,99	-0,87
14	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đác Mười, xã Nam Phong (cụm hồ Cao phong)	29,69	29,69	0,00
15	Sửa chữa nâng cấp hồ Rộc Lá, xã An Lạc	126,68	126,68	
16	Sửa chữa nâng cấp hồ Yên Bồng 2	1.572,59	1.572,59	
17	Sửa chữa nâng cấp hồ Mu Mạ và hồ Át	6.458,62	6.522,78	64,16
18	Sửa chữa nâng cấp hệ thống hồ xã Liên Vũ	20,84	20,84	0,00
19	Sửa chữa nâng cấp hồ Rộc Ngường	702,03	702,03	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
20	Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ Tam, xã Thanh Hối	161,76	161,76	
21	Sửa chữa, nâng cấp hồ Vó Săm, xã Yên Trị	27,78	27,78	
22	Kè Hòa Bình (Kè Đà Giang + Đê Quỳnh Lâm)	65.377,72	65.959,75	582,03
	SƠN LA	**535,10**	**535,10**	
1	Thủy lợi Suối Sập, huyện Phù Yên (giai đoạn II)	535,10	535,10	
	LAI CHÂU	**4.052,45**	**4.052,45**	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước thị trấn Than Uyên	2.995,45	2.995,45	
2	Thủy lợi Nậm Múng 1 và Hồ chứa nước Pa Khóa huyện Sìn Hồ	1.057,00	1.057,00	
	ĐIỆN BIÊN	**6.542,00**	**6.542,00**	
1	Kênh Pe Luông - Hồng Sạt	90,80	90,80	
2	Thủy lợi Mường Lạn	69,38	69,38	
3	Thủy lợi Bản Hiệu	790,38	790,38	
4	Hồ chứa nước Ẳng Cang	5.169,04	5.169,04	
5	Hồ chứa nước Na Hươm	49,08	49,08	
6	Thủy lợi Nậm Lúa	373,32	373,32	
	VÙNG ĐBSH	**41.766,28**	**43.687,10**	**1.920,82**
	HÀ NỘI	**3.826,22**	**3.826,24**	**0,03**
1	Gia cố nền đê Sen Chiểu	3.821,24	3.821,24	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích, từ Lương Phú, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	4,97	5,00	0,03
	QUẢNG NINH	**2.537,51**	**2.537,51**	
1	Dự án tu bổ, nâng cấp tổng thể tuyến đê Hà An, huyện Yên Hưng	2.537,51	2.537,51	
	HẢI DƯƠNG	**45,61**	**812,57**	**766,96**
1	Nạo vét hệ thống kênh nhánh hệ thống Bắc Hưng Hải - Trong đó, Tiểu dự án: Nạo vét các tuyến kênh nhánh thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải trên địa bàn tỉnh Hải Dương	3,72	3,72	0,00
2	Dự án Xây dựng trạm bơm Hiệp Lễ	21,28	21,28	
3	Dự án Xây dựng hệ thống kè hai bờ sông Sặt (giai đoạn 1)	0,40	767,82	767,42
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Suối Găng - Láng Chẽ	20,21	19,75	-0,46
	HƯNG YÊN	**52,44**	**52,44**	
1	Kè sông Hòa Bình, huyện Phù Cừ	52,44	52,44	
	VĨNH PHÚC	**15.786,05**	**15.786,05**	
1	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ chứa nước Gia Khau	122,15	122,15	
2	Công trình: Hồ chứa nước Bản Long	4.746,00	4.746,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
3	Xử lý khẩn cấp sạt lở khu vực kè Đại Định (xã Cao Đại), khu vực thôn Cam Giá (xã An Tường), thôn An Lão (xã Vĩnh Thịnh)	10.917,90	10.917,90	
	BẮC NINH	**6.288,50**	**6.288,50**	
1	Đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm tiêu Hán Quảng	24,81	24,81	
2	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp khu đầu mối Trạm bơm Trịnh Xá, tx.Từ Sơn	260,68	260,68	
4	Nạo vét sông Ngụ thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống, tỉnh Bắc Ninh	6.000,00	6.000,00	
5	Cải tạo Sông Ngũ Huyện Khê thuộc hệ thống thủy nông Bắc Đuống	3,00	3,00	
	HÀ NAM	**490,54**	**1.292,39**	**801,85**
1	Công trình thủy lợi các xã miền núi	120,00	120,00	
2	Nạo vét sông Châu Giang	130,24	130,24	
3	Cải tạo nâng cấp KCH hệ thống tưới tiêu tỉnh Hà Nam	240,30	1.042,15	801,85
	NAM ĐỊNH	**2.118,73**	**2.118,00**	**-0,73**
1	Nạo vét, nâng cấp kênh Múc, huyện Hải Hậu	4,28	4,00	-0,28
2	Cải tạo, nâng cấp kênh và hoàn thiện mặt đường 2 bên kênh Đại Tám (đoạn từ Thị trấn Liễu Đề đến cầu Đào Khê)	2.114,46	2.114,00	-0,46

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	NINH BÌNH	**431,06**	**431,06**	**0,00**
1	Nâng cấp hồ và kiên cố hóa hệ thống tưới hồ Thác La	403,06	403,06	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi 5 xã Bắc Rịa	28,00	28,00	0,00
	THÁI BÌNH	**10.189,62**	**10.542,34**	**352,72**
1	Nạo vét sông Sinh	36,45	36,45	0,00
2	Xây dựng trạm bơm Quỳnh Hoa	790,42	812,47	22,05
3	Củng cố, bảo vệ nâng cấp đê biển số 5 đoạn từ K17,5 - K21	7.507,89	7.507,89	
4	Củng cố, bảo vệ nâng cấp đê biển số 8 đoạn từ K23 + 900 - K33	184,00	492,48	308,48
5	Nâng cấp trạm bơm Tịnh Xuyên	1.670,86	1.693,05	22,19
	VÙNG MIỀN TRUNG	**34.772,30**	**121.290,80**	**86.518,50**
	THANH HÓA	**4.569,91**	**4.570,00**	**0,09**
1	Sữa chữa, nâng cấp hồ chứa nước khe Lau, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	0,00		0,00
2	Đê, kè biển Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	38,29	38,00	-0,29
3	Cụm hồ thủy lợi huyện Ngọc Lặc, trong đó:	0,62	1,00	0,38
-	Hồ Bai Manh + Bai Lim	0,62	1,00	0,38

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
4	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa huyện Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Thường Xuân, Thọ Xuân, Triệu Sơn	143,00	143,00	
5	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa huyện Như Thanh, Như Xuân, Triệu Sơn, Yên Định	35,00	35,00	
6	Tu bổ nâng cấp, xử lý các trọng điểm xung yếu đoạn K13 + 200 đến K27 + 400 đê hữu sông Mã, huyện Yên Định	4.353,00	4.353,00	
	NGHỆ AN	**6.688,18**	**8.286,57**	**1.598,38**
1	Hồ chứa nước Thài Lài - Quỳnh Lưu	55,30	55,30	
2	Hồ chứa nước Bàu Tròng - Đô Lương	45,84	45,84	
3	Hồ chứa nước Pheo Vang - Tân Kỳ	143,41	239,41	96,00
4	Hồ chứa nước Hủng Cốc - xã Nam Thanh huyện Nam Đàn	327,24	327,00	-0,24
5	Hồ chứa nước Trảng Không - Thanh Chương	125,68	126,00	0,32
6	Hồ chứa nước Khe Nu - Nghi Lộc	592,01	1.122,10	530,09
7	Sửa chữa nâng cấp hồ Đồng Lèn - Nghĩa Đàn	0,00	0,00	0,00
8	Hồ chứa nước Đồng Bắn - Tân Kỳ	299,60	340,60	41,00
9	Hồ chứa nước Khe Ná - Tân Kỳ	141,05	141,05	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
10	Hồ chứa nước Khe Dứa - Tân Kỳ	437,16	437,16	
11	Hồ chứa nước Khe Ngầm - Đô Lương	257,73	257,73	
12	Hồ chứa nước Khe Dong - Yên Thành	500,00	500,00	
13	Hồ chứa nước Khe Am - Yên Thành	189,67	189,67	
14	Hồ chứa nước Đồng Thiêng - Đô Lương	35,46	35,46	
15	Hồ chứa nước Khe Dâu - Tân Kỳ	2.019,67	2.192,67	173,00
16	Hệ thống tưới, tiêu úng vùng màu huyện Quỳnh Lưu	13,10	51,60	38,50
17	Hồ chứa nước Cây Thị Yên Thành	500,00	500,00	
18	Hồ chứa nước Đồng Xường, Đồng Hợp, Quỳ Hợp	500,00	870,00	370,00
19	Hồ chứa nước Khe Thái - Nghĩa Đàn	500,00	850,00	350,00
20	Hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Nghi Lộc	5,30	5,00	-0,30
	HÀ TĨNH	**3.397,67**	**38.181,27**	**34.783,60**
1	Hệ thống thủy lợi Hồ Động Tròn	62,33	62,33	
2	Sữa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thượng Tuy	0,93	0,93	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cửa Thờ - Trại Tiểu	948,02	948,02	
4	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Mạc Khê	30,25	30,25	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
5	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Sung	12,65	12,65	
6	Hồ chứa nước Xuân Hoa	276,37	1.436,37	1.160,00
-	Hợp phần Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	153,55	153,55	
-	Hợp phần hồ chứa nước Xuân Hoa	122,81	1.282,81	1.160,00
7	Tuyến đê hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội thống	9,41	6.387,13	6.377,72
8	Đê tả Nghèn đoạn từ cầu Hạ vàng đến cống cầu già	1.049,91	1.049,91	
9	Dự án kiên cố, nâng cấp đê La Giang K0+K19,2	0,00		0,00
10	Dự án Hệ thống thủy lợi Khe Giao	1.007,09		-1.007,09
-	Tiểu dự án hồ chứa nước Khe Xai, Hệ thống thủy lợi Khe Giao, huyện Thạch Hà	1.007,00	2.300,60	1.293,60
-	Hệ thống thủy lợi Khe Giao	0,09	25.953,09	25.953,00
	- Hợp phần Di dân tái định cư do tỉnh Hà Tĩnh quản lý	0,72		-0,72
	QUẢNG BÌNH	**47,29**	**47,29**	**0,00**
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Sơn	47,28	47,28	
2	Hồ chứa nước Vân Tiền	0,00		0,00
3	Hồ chứa nước Sông Thai	0,00	0,00	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	QUẢNG TRỊ	**152,26**	**152,26**	
1	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng phía nam tỉnh Quảng Trị	152,26	152,26	
	THỪA THIÊN HUẾ	**32,90**	**33,00**	**0,10**
1	Sửa chữa và nâng cấp liên hồ Mỹ Xuyên - Niêm - Thiềm - Môi	32,90	33,00	0,10
	QUẢNG NAM	**7.601,28**	**40.707,42**	**33.106,14**
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Sanh	607,23	607,23	
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn thành phố Tam Kỳ	6.985,67	40.091,81	33.106,15
3	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	0,63	0,63	0,00
4	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Núi Thành	7,75	7,75	0,00
	QUẢNG NGÃI	**501,67**	**501,67**	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Liệt Sơn	106,67	106,67	
2	Dự án Di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong	395,00	395,00	
	BÌNH ĐỊNH	**3.604,54**	**3.604,54**	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Đèo	29,22	29,22	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chòi Hiền	102,85	102,85	
3	Hồ chứa nước Cẩn Hậu	429,07	429,07	
4	Hồ chứa nước Ông Lành	3.043,40	3.043,40	
	PHÚ YÊN	**3.952,13**	**4.987,00**	**1.034,87**
1	Hồ chứa nước Buôn Đức	0,00		0,00
2	Hồ chứa nước Kỳ Châu	760,43	796,00	35,57
3	Hệ thống kè chống xói lở hạ lưu sông Tam Giang	0,00	32,00	32,00
4	Nạo vét, cải tạo thoát lũ sông Bánh Lái	1.145,38	1.145,00	-0,38
-	Kè Phú Đa	1.145,38		-1.145,38
5	Nạo vét, cải tạo thoát lũ sông Ba	946,16	1.416,00	469,84
-	Kè Lạc Mỹ	946,00	1.416,00	470,00
6	Hệ thống thoát lũ, bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ	804,56	850,00	45,44
-	Kè sông Vét	804,97	850,00	45,03
7	Nạo vét và thoát lũ cửa biển Tân Quy (đầm Ô Loan)	295,60	748,00	452,40
-	Cầu Long Phú	295,60	748,00	452,40
	KHÁNH HÒA	**3.902,67**	**3.902,67**	
1	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đá Đen	3.902,67	3.902,67	
	NINH THUẬN	**19,33**	**19,40**	**0,07**
1	Hồ chứa nước Sông Biêu	19,33	19,40	0,07

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	BÌNH THUẬN	**302,47**	**16.297,72**	**15.995,25**
1	Hồ Đaguiry	199,83	199,83	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tuy Phong	0,00		0,00
3	Nâng cấp, tu sửa hồ chứa nước Bàu Thiểm	8,28	8,28	0,00
4	Nâng cấp tu sửa hồ chứa nước Cà Giang	13,77	13,77	0,00
5	Nâng cấp, tu sửa hồ chứa nước Găng Làng	49,20	49,20	0,00
6	Nâng cấp tu sửa hồ chứa nước Bà Niên	18,19	18,19	0,00
7	Hồ chứa nước Phan Dũng	0,00		0,00
8	Trạm bơm Cấp nước Khu Lê Hồng Phong	3,38	3,38	0,00
9	Hồ Sông Dinh 3	0,33	15.994,60	15.994,27
10	DA hợp phần đền bù di dân TĐC thủy lợi Tà Pao	9,48	10,48	1,00
	VÙNG TÂY NGUYÊN	**17.198,32**	**17.870,18**	**671,85**
	ĐẮK LẮK	**4.831,23**	**5.468,15**	**636,92**
1	- KCH kênh chính N1 đoạn 1, kênh chính N1 đoạn II Ea Tul, xã Ea Wel	561,47	562,00	0,53
2	CTTL Ea Kram, xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	298,20	298,20	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
3	Thủy lợi Ea Kar, xã Cư Pơng, huyện Krông Búk	329,00	329,00	
4	Nâng cấp sửa chữa TL Buôn Wing, xã Ea Kuếh	0,60	0,60	0,00
5	- Hồ Ea Chu Cáp thượng xã Hòa Thắng	3,56	3,77	0,22
6	Hồ Đạt Lý, xã Hòa Thuận, TP. Buôn Ma Thuột	85,93	85,93	
7	Hồ Krông Á 2	129,82	130,19	0,36
8	Sửa chữa, nâng cấp CTTL Dang Kang Hạ, xã Dang Kang	0,08	0,08	0,00
9	Sửa chữa CTTL Buôn Tría, xã Buôn Tría	0,47	0,47	0,00
10	Sửa chữa, nâng cấp đập Bằng Lăng, xã Ea Sô	136,92	136,92	
11	Sửa chữa, nâng cấp đập thủy lợi Hóc Môn, Thị trấn Liên Sơn	0,10	0,10	0,00
12	Sửa chữa, nâng cấp CTTL Ea Ba, xã Ea Ba	155,34	155,34	
13	Nâng cấp thủy lợi Ea Tam, xã Ea Tam	1.068,96	1.068,96	
14	CTTL Tam Khánh, xã Ea Tam	362,18	362,18	
15	Sửa chữa, nâng cấp CT thủy lợi Ea Bư, xã Cư Huê	2,92	2,92	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Phước Trạch, xã Ea Phê	11,05	11,05	
17	Hồ chứa nước Ea M'Đoan	143,51	143,51	0,00
18	CTTL Krông Buk Hạ, huyện Krông Păk	1.065,72	1.230,42	164,70
19	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ea Bông	6,44	477,20	470,76
20	Sửa chữa, nâng cấp CTTL Buôn Dren, xã Đăk Liêng	0,06	0,06	0,00
21	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng (kênh hồ Ea Rớt do tỉnh thực hiện)	467,97	468,32	0,35
22	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đập thủy lợi Nam Sơn	0,00	0,00	0,00
23	- Hồ chứa nước thôn 5, xã Cư Ewi	0,94	0,95	0,00
	ĐẮK NÔNG	**11.044,78**	**11.079,79**	**35,01**
1	Thủy lợi thôn 8, xã Đắk Sin	4,59	4,59	0,00
2	Đập dâng Quảng Hòa	0,08	0,08	0,00
3	Hồ thôn 9, xã Quảng Tín	51,25	51,25	
4	Đập Quảng Lộc	82,23	82,23	0,00
5	CTTL Đắk Nhai	722,93	722,93	
6	CTTL Nâm N'Jang	380,98	380,98	
7	Nâng cấp hồ E29	5.845,33	5.845,33	
8	CTTL Đắk Kuăl	817,75	817,75	
9	CTTL Thuận Thành	478,00	478,00	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
10	Hệ thống Thủy lợi Đắk Rền - Nâm N'Đir	1.563,70	1.598,71	35,01
11	Trạm bơm Ea Pô, xã Ea Pô	617,43	617,43	
12	Hồ chứa nước Buôn Cây Xoài	480,50	480,50	
	GIA LAI	**210,39**	**210,39**	
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Tân Sơn, Chư Jô	0,03	0,03	
2	Kênh cấp I và kênh nhánh có F tưới ≤ 150 ha công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Ring	3,04	3,04	
3	Hồ Ia Mơr	97,86	97,86	
-	Đền bù tái định cư và bố trí lại dân cư của hệ thống công trình hồ chứa nước Ia Mơr	73,65	73,65	
-	Hệ thống kênh và CTTK có F tưới < 150 ha của Hợp phần PlêiPai - Ialốp do địa phương thực hiện	24,21	24,21	
4	Hệ thống kênh cấp I có F tưới ≤150 ha và XDĐR công trình hồ chứa nước Ia Mlah	109,46	109,46	
-	Kênh và CTTK có F tưới từ 20 ha đến ≤ 150 ha hồ chứa nước Ia Mlah	109,46	109,46	
	KON TUM	**1.111,93**	**1.111,85**	**-0,08**
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đăk Kan	990,05	990,05	0,00
2	Thủy lợi Đăk Xít, huyện Đăk Hà	0,19	0,02	-0,17

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
3	Hồ chứa nước Đăk Klong	35,20	35,20	0,00
4	Cụm công trình thủy lợi Đăk Rơ Ngát	85,24	85,33	0,09
-	Thủy lợi Đăk Rơn Ga	85,24	85,33	0,09
5	Cụm Kon Rẫy	1,26	1,26	0,00
-	Thủy lợi Đăk Toa	1,26	1,26	0,00
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	**28.058,70**	**29.002,79**	**944,09**
	BÌNH PHƯỚC	**26.866,05**	**27.810,14**	**944,09**
1	Cụm hồ chứa huyện Đồng Phú	0,27	0,27	0,00
2	Cụm công trình tưới, cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	3.737,03	3.940,09	203,05
3	Công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn	23.128,74	23.869,78	741,04
	TÂY NINH	**1.192,66**	**1.192,66**	**0,00**
1	Trạm bơm Bến Đình	1.192,66	1.192,66	0,00
	VÙNG ĐBSCL	**44.408,59**	**88.109,52**	**43.700,93**
	LONG AN	**1.757,30**	**1.757,30**	
1	Kênh Cả Gừa	270,68	270,68	
2	Đê bao chống lũ thị trấn Thạnh Hóa	1.486,62	1.486,62	
	TIỀN GIANG	**1.027,82**	**1.027,82**	
1	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	565,11	565,11	
2	Dự án 5 kênh Bắc Quốc lộ I	462,71	462,71	
	BẾN TRE	**16.672,29**	**17.712,00**	**1.039,71**
1	Nạo vét thượng nguồn sông Ba Lai	16.672,29	17.712,00	1.039,71

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TRÀ VINH	**1.531,46**	**1.531,46**	**0,00**
1	Kênh cấp 2 còn lại vùng dự án Nam Măng Thít huyện Cầu Kè (giai đoạn II)	25,74	25,74	0,00
2	Kênh cấp 2 còn lại vùng dự án Nam Măng Thít huyện Càng Long (giai đoạn II)	297,31	297,32	0,00
3	Hệ thống thủy lợi nội đồng cù lao Long Hòa - Hòa Minh (giai đoạn II)	1.208,40	1.208,40	0,00
	VĨNH LONG	**1.956,67**	**2.329,67**	**373,00**
1	Dự án HTTL phục vụ nuôi tôm cá trong ruộng lúa xã Nguyễn Văn Thảnh	1.001,74	1.095,74	94,00
2	Dự án HTTL phục vụ nuôi tôm cá xen lúa xã Mỹ Phước - An Phước	952,73	1.231,73	279,00
3	Dự án kè sông Cổ Chiên - TP Vĩnh Long	2,20	2,20	
	CẦN THƠ	**13,00**	**40.282,00**	**40.269,00**
1	Kè sông Cần Thơ (đoạn Bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng)	13,00	40.282,00	40.269,00
	HẬU GIANG	**1.295,53**	**1.295,39**	**-0,15**
1	Bờ kè chống sạt lở Kênh Xáng Xà No (giai đoạn 2)	749,97	749,97	
2	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	421,75	421,60	-0,15
3	Bờ kè chống sạt lở Kênh Xáng Xà No	123,82	123,82	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	SÓC TRĂNG	**1.269,00**	**1.269,37**	**0,37**
1	Dự án khôi phục và nâng cấp đê cửa sông tả hữu Cù Lao Dung	1.269,00	1.269,37	0,37
	AN GIANG	**16.157,69**	**16.159,35**	**1,66**
1	Sửa chữa hồ chứa nước Soài So	2.103,00	2.103,34	0,34
2	Sửa chữa hồ chứa nước Ô Tức Xa	1.289,31	1.289,31	
3	Dự án thủy lợi PVNTTS giữa sông Tiền - s.Hậu	619,78	619,78	
4	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ thị trấn Tân Châu (giai đoạn 2)	432,00	432,41	0,40
5	Dự án Hồ chứa nước Thanh Long	2.360,66	2.360,66	0,00
6	Dự án Hồ chứa nước Ô tà Sóc	5.940,93	5.940,93	0,00
7	Dự án Hồ chứa nước Ô Thum	3.011,00	3.011,85	0,84
8	Dự án Kênh Bảy xã giai đoạn II	401,00	401,07	0,07
	ĐỒNG THÁP	**110,44**	**110,44**	**0,00**
1	Đê bao chống lũ TP Cao Lãnh	110,44	110,44	0,00
	KIÊN GIANG	**107,03**	**290,73**	**183,70**
1	HTTL PVNT thủy sản Vàm Răng - Ba Hòn	107,03	290,73	183,70
	CÀ MAU	**2.510,36**	**4.344,00**	**1.833,64**
1	Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Nam Cà Mau	2.509,66	3.069,00	559,34
2	Hệ thống thủy lợi tiểu vùng III - Bắc Cà Mau	0,70	1.275,00	1.274,30

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 49 dự án
- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 208 dự án

Phụ lục số 05.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ ĐỐI ỨNG ODA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
TỔNG SỐ		**80.094,44**	**130.284,00**	**50.189,56**
1	Dự án Hỗ trợ Thủy lợi VN (WB3)	76,00	76,00	
2	Dự án thủy lợi Phước Hòa	18.802,42	27.870,00	9.067,59
3	Dự án Phan Rí - Phan Thiết	5.092,18	27.870,00	22.777,82
4	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung	200,00	2.090,00	1.890,00
5	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	118,20	582,00	463,80
6	Hệ thống quan sát tàu cá bằng công nghệ vệ tinh MOVIMAR	17,49	237,00	219,51
7	Dự án Phát triển Lâm nghiệp ở Hòa Bình và Sơn La (KfW7)	54,12	55,00	0,88
8	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	7.995,48	6.091,00	-1.904,48
9	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mơ (KEXIM1)	723,45	2.983,00	2.259,55
10	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre (JICA3)	33,00	13.202,00	13.169,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
11	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	422,98		-422,98
12	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản	29.626,25	27.694,00	-1.932,25
13	Dự án Tăng cường Quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông (ADB5)	740,11	740,00	-0,11
14	Dự án QL Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐB sông Cửu Long (WB6)	12.626,16	12.627,00	0,84
15	Dự án Quản lý và Giảm nhẹ lũ và hạn tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB-GMS1)	685,43	1.936,00	1.250,57
16	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)	223,92		-223,92
17	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	113,61	3.172,00	3.058,39
18	Dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học	34,74	161,00	126,26
19	Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3)	21,53	23,00	1,47

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
20	Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)	2.083,98	2.092,00	8,02
21	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	403,40	783,00	379,60

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 19 dự án

- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 02 dự án

Phụ lục số 06.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
CÁC DỰ ÁN Y TẾ DO BỘ Y TẾ VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TỔNG SỐ	**237.537,66**	**404.430,72**	**166.893,06**
	TRUNG ƯƠNG	**8.747,44**	**16.038,41**	**7.290,97**
	BỘ Y TẾ	**8.747,44**	**16.038,41**	**7.290,97**
1	Bệnh viện 71 Trung ương	479,00	15,00	-464,00
2	Bệnh viện tâm thần TW1	2.268,00	0,00	-2.268,00
3	Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên	0,00	0,00	0,00
4	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương	6.000,00	16.023,00	10.023,00
5	Bệnh viện Nhi Trung ương	0,44	0,41	-0,03
	ĐỊA PHƯƠNG	**228.790,22**	**388.392,31**	**159.602,10**
	VÙNG MNPB	**130.112,05**	**239.003,01**	**108.890,96**
	TUYÊN QUANG	**467,54**	**11.779,30**	**11.311,76**
	Bệnh viện huyện	**369,56**	**369,30**	**-0,26**
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa	5,25	5,30	0,05
2	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Đức, huyện Chiêm Hóa	30,27	30,00	-0,27
3	Phòng khám đa khoa khu vực Trung Môn, huyện Yên Sơn	3,34	3,00	-0,34

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
4	Phòng khám đa khoa khu vực Sơn Nam, huyện Sơn Dương	6,35	7,00	0,65
5	Bệnh viện đa khoa huyện Na Hang	252,99	253,00	0,01
6	Phòng khám đa khoa khu vực tháng 10, huyện Yên Sơn	1,93	2,00	0,07
7	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Thọ, huyện Sơn Dương	69,43	69,00	-0,43
	Bệnh viện tỉnh	**97,98**	**11.410,00**	**11.312,02**
8	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	97,65	11.410,00	11.312,36
9	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tuyên Quang	0,34	0,00	-0,34
	CAO BẰNG	**7.594,49**	**7.594,49**	**0,00**
	Bệnh viện huyện	**7.594,49**	**7.594,49**	**0,00**
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Miền Tây	254,43	254,43	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Quảng	231,99	231,99	0,00
3	Bệnh viện Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	666,29	666,29	0,00
4	Bệnh viện đa khoa huyện Trùng Khánh	424,98	424,98	0,00
5	Bệnh viện đa khoa huyện Hạ Lang	67,52	67,52	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Uyên	1.719,11	1.719,11	0,00
7	Bệnh viện đa khoa huyện Trà Lĩnh	10,04	10,04	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa An	1.054,24	1.054,24	0,00
9	Bệnh viện đa khoa huyện Nguyên Bình	3.165,88	3.165,88	0,00
	LÀO CAI	**5.983,74**	**5.983,75**	**0,01**
	Bệnh viện huyện	**8,64**	**8,65**	**0,01**
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà (gđ2)	0,66	0,67	0,01
2	Phòng khám Đa khoa khu vực Bản Xèo	1,50	1,50	0,00
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân An	6,35	6,35	0,00
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng	0,13	0,13	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**5.975,10**	**5.975,10**	**0,00**
5	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai quy mô 500 giường	5.975,10	5.975,10	0,00
	YÊN BÁI	**640,47**	**2.445,24**	**1.804,76**
	Bệnh viện huyện	**450,61**	**2.255,38**	**1.804,76**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Mù Cang Chải	21,02	21,02	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Trấn Yên	126,90	126,90	0,00
3	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Yên	245,55	245,55	0,00
4	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Bình	0,66	0,66	0,00
5	Bệnh viện đa khoa huyện Trạm Tấu	40,69	1.745,07	1.704,38
6	Bệnh viện đa khoa huyện Lục Yên	15,79	116,18	100,38
	Bệnh viện tỉnh	**189,86**	**189,86**	**0,00**
7	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Yên Bái	33,89	33,89	0,00
8	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	155,97	155,97	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	THÁI NGUYÊN	**19,44**	**64,31**	**44,87**
	Bệnh viện huyện	**19,44**	**64,31**	**44,87**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Hỷ	16,96	16,96	0,00
3	Trung tâm y tế Sông Công	2,43	47,30	44,87
	BẮC KẠN	**11.253,34**	**180.665,46**	**169.412,12**
	Bệnh viện huyện	**9.669,17**	**9.669,17**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Pác Nặm	198,98	198,98	0,00
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Bể	2.283,70	2.283,70	0,00
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Bạch Thông	3.688,71	3.688,71	0,00
4	Bệnh viện đa khoa thị xã Bắc Kạn	3.497,78	3.497,78	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**1.584,17**	**170.996,29**	**169.412,12**
5	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	1.584,17	170.996,29	169.412,12
	PHÚ THỌ	**3.149,36**	**3.167,16**	**17,80**
	Bệnh viện huyện	**3.149,14**	**3.166,94**	**17,80**
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Khê	1.499,79	1.499,79	0,00
2	Bệnh viện ĐK huyện Tam Nông	0,09	0,09	0,00
3	Bệnh viên ĐKKV thị xã Phú Thọ	0,29	0,29	0,00
4	Bệnh viện đa khoa KV Thanh Sơn	1.509,47	1.509,47	0,00
5	Bệnh viện ĐK huyện Đoan Hùng	139,51	157,31	17,80
	Bệnh viện tỉnh	**0,22**	**0,22**	**0,00**
6	Bệnh viên Đa khoa tỉnh	0,22	0,22	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	BẮC GIANG	**0,64**	**0,02**	**-0,63**
	Bệnh viện huyện	**0,51**	**0,02**	**-0,50**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng	0,36	0,02	-0,35
2	Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	0,15	0,00	-0,15
	Bệnh viện tỉnh	**0,13**	**0,00**	**-0,13**
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bắc Giang	0,13	0,00	-0,13
	HÒA BÌNH	**7.544,67**	**7.544,94**	**0,27**
	Bệnh viện huyện	**5.962,40**	**5.962,68**	**0,27**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Kỳ Sơn	71,85	71,85	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Lạc Thủy	305,04	305,04	0,00
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Châu	162,92	162,92	0,00
4	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Lạc	1.987,73	1.988,00	0,27
5	Bệnh viện đa khoa huyện Lương Sơn	255,57	255,57	0,00
6	Bệnh viện đa khoa huyện Lạc Sơn	845,88	845,88	0,00
7	Bệnh viện đa khoa huyện Đà Bắc	1.233,48	1.233,48	0,00
8	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bôi	620,93	620,93	0,00
9	Phòng khám đa khoa khu vực đường 21	479,01	479,01	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**1.582,27**	**1.582,27**	**0,00**
10	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	1.582,27	1.582,27	0,00
	SƠN LA	**36.077,95**	**77,95**	**-36.000,00**
	Bệnh viện huyện	**36.077,95**	**77,95**	**-36.000,00**
1	Phòng khám đa khoa Tân Phong	9,49	9,49	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Phòng khám đa khoa Púng Bánh	55,08	55,08	0,00
3	Phòng khám đa khoa Mường Do	13,38	13,38	0,00
4	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	36.000,00	0,00	-36.000,00
	LAI CHÂU	**8.604,54**	**16.904,54**	**8.300,00**
	Bệnh viện huyện	**8.587,36**	**16.887,36**	**8.300,00**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Tam Đường	158,75	8.458,75	8.300,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Sìn Hồ	8.384,44	8.384,44	0,00
3	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Uyên	44,17	44,17	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**17,18**	**17,18**	**0,00**
4	Bệnh viện lao và phổi tỉnh Lai Châu	17,18	17,18	0,00
	ĐIỆN BIÊN	**48.775,87**	**2.775,87**	**-46.000,00**
	Bệnh viện huyện	**48.004,64**	**2.004,64**	**-46.000,00**
1	BVĐK huyện Tuần Giáo	4,74	4,74	0,00
2	BVĐK huyện Mường Nhé	1.458,69	1.458,69	0,00
3	BVĐK huyện Điện Biên Đông	8,39	8,39	0,00
4	BVĐK huyện Tủa Chùa	382,45	382,45	0,00
5	PKĐKKV Pú Tỉu, Điện Biên	150,38	150,38	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	46.000,00	0,00	-46.000,00
	Bệnh viện tỉnh	**771,23**	**771,23**	**0,00**
7	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	771,23	771,23	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	VÙNG ĐBSH	**6.110,22**	**6.115,99**	**5,77**
	HẢI PHÒNG	**1.866,39**	**1.866,39**	**0,00**
	Bệnh viện huyện	**1.866,39**	**1.866,39**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa Kiến An	1.781,50	1.781,50	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Thụy (phòng khám đa khoa Tú Sơn)	84,89	84,89	0,00
	QUẢNG NINH	**189,53**	**189,53**	**0,00**
	Bệnh viện tỉnh	**189,53**	**189,53**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	189,53	189,53	0,00
	HẢI DƯƠNG	**358,43**	**358,43**	**0,00**
	Bệnh viện huyện	**164,73**	**164,73**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa Thanh Miện	139,46	139,46	0,00
2	Bệnh viện đa khoa Gia Lộc	10,07	10,07	0,00
3	Bệnh viện đa khoa Nhị Chiểu	15,19	15,20	0,00
4	Bệnh viện đa khoa Cẩm Giàng	0,00	0,00	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**193,70**	**193,70**	**0,00**
5	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hải Dương	0,01	0,01	0,00
6	Bệnh viện Tâm Thần Hải Dương	193,69	193,69	0,00
	HÀ NAM	**69,69**	**69,69**	**0,00**
	Bệnh viện tỉnh	**69,69**	**69,69**	**0,00**
1	Bệnh viện tâm thần	69,69	69,69	0,00
	NAM ĐỊNH	**9,80**	**10,00**	**0,20**
	Bệnh viện huyện	**9,80**	**10,00**	**0,20**
1	Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình - Nghĩa Hưng	9,80	10,00	0,20

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	NINH BÌNH	**3.616,39**	**3.621,96**	**5,58**
	Bệnh viện huyện	**2.907,60**	**2.907,60**	**0,00**
1	Trung tâm y tế Tam Điệp	1.375,07	1.375,07	0,00
2	Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Lạc	947,25	947,25	0,00
3	Phòng khám đa khoa khu vực Ân Hòa	312,71	312,71	0,00
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Nho Quan (dự án trang thiết bị tuyến huyện)	272,57	272,57	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**708,79**	**714,37**	**5,58**
5	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	215,94	221,52	5,58
6	Bệnh viện lao phổi tỉnh Ninh Bình	492,85	492,85	0,00
	VÙNG MIỀN TRUNG	**24.300,15**	**30.137,50**	**5.837,35**
	THANH HÓA	**1.255,97**	**1.256,00**	**0,03**
	Bệnh viện huyện	**268,07**	**268,00**	**-0,07**
1	Phòng khám đa khoa khu vực Na Mèo	13,99	14,00	0,01
2	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	237,14	237,00	-0,14
3	Bệnh viện đa khoa thị xã Sầm Sơn	16,95	17,00	0,05
	Bệnh viện tỉnh	**987,90**	**988,00**	**0,10**
4	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Thanh Hóa	987,90	988,00	0,10
	NGHỆ AN	**6.549,98**	**10.146,03**	**3.596,05**
	Bệnh viện huyện	**6.540,94**	**10.136,99**	**3.596,05**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Kỳ	0,11	778,01	777,90
2	Bệnh viện đa khoa huyện Anh Sơn	348,00	348,00	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
3	Bệnh viện đa khoa huyện Kỳ Sơn	3,00	3,00	0,00
4	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	1.364,25	1.864,00	499,75
5	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳ Châu	2.194,52	2.194,32	-0,20
6	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	66,07	66,53	0,46
7	Bệnh viện đa khoa Thị xã Cửa Lò	1.213,17	1.213,17	0,00
8	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	71,97	1.914,64	1.842,67
9	Bệnh viện đa khoa huyện Nam Đàn	966,03	1.416,00	449,97
10	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳ Hợp	150,00	150,00	0,00
11	Bệnh viện đa khoa huyện Hưng Nguyên	30,00	30,00	0,00
12	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	0,00	25,50	25,50
13	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	133,83	133,82	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**9,04**	**9,04**	**0,00**
14	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Nghệ An	9,04	9,04	0,00
	HÀ TĨNH	**563,94**	**2.330,40**	**1.766,46**
	Bệnh viện huyện	**563,93**	**2.173,39**	**1.609,46**
1	Bệnh viện đa khoa Nghi Xuân	43,31	43,04	-0,27
2	Bệnh viện đa khoa Đức Thọ	37,70	37,70	0,00
3	Bệnh viện đa khoa Can Lộc	10,96	10,96	0,00
4	Bệnh viện đa khoa Hương Sơn	0,26	52,26	52,00
5	Bệnh viện đa khoa Hương Khê	128,06	630,06	502,00
6	Bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh	330,60	454,60	124,00
7	Bệnh viện đa khoa Thạch Hà	13,06	944,79	931,73
	Bệnh viện tỉnh	**0,00**	**157,01**	**157,00**
8	Bệnh viện Tâm thần	0,00	157,01	157,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	THỪA THIÊN HUẾ	**4.910,71**	**4.910,49**	**-0,22**
	Bệnh viện tuyến huyện	**2.525,96**	**2.525,49**	**-0,47**
1	BVĐK huyện Bình Điền (gđ 1)	800,00	800,00	0,00
2	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	142,72	142,25	-0,47
3	Trung tâm Y tế huyện A Lưới (gđ 2)	1.583,24	1.583,24	0,00
	Bệnh viện tuyến tỉnh	**2.384,76**	**2.385,01**	**0,25**
4	Bệnh viện đa khoa Thừa Thiên Huế	2.384,76	2.385,01	0,25
	ĐÀ NẴNG	**2.635,18**	**2.635,18**	**0,00**
	Bệnh viện tuyến tỉnh	**2.635,18**	**2.635,18**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng	663,29	663,29	0,00
2	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi thành phố Đà Nẵng	1.052,70	1.052,70	0,00
3	Bệnh viện Tâm thần thành phố Đà Nẵng	919,19	919,19	0,00
	QUẢNG NAM	**1.913,45**	**2.308,73**	**395,28**
	Bệnh viện tuyến huyện	**225,59**	**620,87**	**395,28**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Ninh	0,46	0,00	-0,46
2	Bệnh viện đa khoa KVMN phía bắc	0,41	396,41	396,00
3	Bệnh viện đa khoa huyện Hiệp Đức	224,45	224,45	0,00
4	Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn	0,26	0,00	-0,26
	Bệnh viện tuyến tỉnh	**1.687,86**	**1.687,86**	**0,00**
5	Bệnh viện Tâm thần	1.687,86	1.687,86	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	BÌNH ĐỊNH	**15,88**	**0,43**	**-15,45**
	Bệnh viện huyện	**15,03**	**0,43**	**-14,60**
1	Trung tâm Y tế huyện An Lão	0,12	0,00	-0,12
2	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	0,24	0,00	-0,24
3	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	0,47	0,00	-0,47
4	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	14,20	0,43	-13,78
	Bệnh viện tỉnh	**0,85**	**0,00**	**-0,85**
5	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	0,45	0,00	-0,45
6	Bệnh viện Tâm thần	0,40	0,00	-0,40
	PHÚ YÊN	**3.446,96**	**3.542,00**	**95,04**
	Bệnh viện huyện	**3.446,63**	**3.542,00**	**95,37**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Hòa	2.906,36	2.910,00	3,64
2	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Cầu	0,31	0,00	-0,31
3	Bệnh viện đa khoa huyện Tây Hòa	539,95	632,00	92,05
	Bệnh viện tỉnh	**0,33**	**0,00**	**-0,33**
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh	0,33	0,00	-0,33
	KHÁNH HÒA	**2.287,75**	**2.287,75**	**0,00**
	Bệnh viện huyện	**2.287,75**	**2.287,75**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa Vạn Ninh	0,00	0,00	0,00
2	Bệnh viện đa khoa Khánh Sơn	1.274,08	1.274,08	0,00
3	Bệnh viện đa khoa Khánh Vĩnh	1.013,67	1.013,67	0,00
4	Bệnh viện đa khoa Cam Lâm	0,00	0,00	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	NINH THUẬN	**720,33**	**720,50**	**0,17**
	Bệnh viện huyện	**614,94**	**615,10**	**0,16**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ninh Hải	0,27	0,30	0,03
2	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Bắc	29,09	29,10	0,01
3	Phòng khám đa khoa khu vực Phan Rang	0,14	0,20	0,06
4	Phòng khám đa khoa khu vực Tháp Chàm	272,06	272,10	0,04
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Sơn	0,00	0,00	0,00
6	Trung tâm y tế huyện Bác Ái	313,38	313,40	0,02
	Bệnh viện tuyến tỉnh	**105,39**	**105,40**	**0,01**
7	Bệnh viện đa khoa tỉnh	105,39	105,40	0,01
	VÙNG TÂY NGUYÊN	**10.550,67**	**12.389,19**	**1.838,52**
	ĐẮK NÔNG	**546,38**	**546,38**	**0,00**
	Bệnh viện tỉnh	**546,38**	**546,38**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	546,38	546,38	0,00
	GIA LAI	**3.634,83**	**3.713,22**	**78,40**
	Bệnh viện huyện	**215,61**	**215,61**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Thiện	69,62	69,62	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Ia Grai	8,81	8,81	0,00
3	Bệnh viện đa khoa huyện Chư Prông	23,58	23,58	0,00
4	Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Đoa	27,23	27,23	0,00
5	Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Pơ	35,15	35,15	0,00
6	Bệnh viện đa khoa huyện Chư Păh	27,26	27,26	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
7	Bệnh viện đa khoa khu vực An Khê	23,95	23,95	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**3.419,22**	**3.497,62**	**78,40**
8	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	1.692,91	1.692,91	0,00
9	Bệnh viện Lao và phổi tỉnh Gia Lai	37,76	37,76	0,00
10	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	1.688,34	1.688,34	0,00
11	Bệnh viện Nhi tỉnh	0,21	78,61	78,40
	KON TUM	**1.817,79**	**3.577,85**	**1.760,06**
	Bệnh viện huyện	**1.817,79**	**3.577,85**	**1.760,06**
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk Hà	3,42	3,42	0,00
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Tu Mơ Rông	1.027,99	1.027,69	-0,30
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Kon Rẫy	786,38	2.546,73	1.760,35
	LÂM ĐỒNG	**4.551,68**	**4.551,74**	**0,07**
	Bệnh viện huyện	**4.551,68**	**4.551,74**	**0,07**
1	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	399,26	399,26	0,00
2	Trung tâm y tế huyện Di Linh	187,54	187,54	0,00
3	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	296,92	296,92	0,00
4	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	74,41	74,41	0,00
5	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	100,49	100,49	0,00
6	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	149,72	149,72	0,00
7	Phòng khám đa khoa khu vực Lộc Thành	1,13	1,13	0,00
8	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Ninh	61,98	61,98	0,00
9	Phòng khám đa khoa khu vực Ka Đô	12,66	12,66	0,00
10	Phòng khám đa khoa khu vực Gia Viễn	621,96	621,96	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
11	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	738,56	738,24	-0,32
12	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	447,06	447,06	0,00
14	Phòng khám đa khoa khu vực Đạm Ri	805,00	805,00	0,00
15	Phòng khám đa khoa khu vực Lộc Châu	76,00	76,00	0,00
16	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	18,00	18,38	0,38
17	Phòng khám đa khoa khu vực Dran	280,00	280,00	0,00
18	Phòng khám đa khoa khu vực Nam Ban	281,00	281,00	0,00
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	**3.114,26**	**3.114,26**	**0,00**
	ĐỒNG NAI	**22,67**	**22,67**	**0,00**
	Bệnh viện tỉnh	**22,67**	**22,67**	**0,00**
1	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	22,67	22,67	0,00
	BÌNH PHƯỚC	**3.091,60**	**3.091,60**	**0,00**
	Bệnh viện huyện	**3.091,60**	**3.091,60**	**0,00**
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đăng	40,11	40,11	0,00
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Chơn Thành	466,21	466,21	0,00
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đốp	1.402,00	1.402,00	0,00
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Phước Long	757,79	757,79	0,00
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Long	425,49	425,49	0,00
	VÙNG ĐBSCL	**54.602,87**	**97.632,36**	**43.029,49**
	LONG AN	**11,00**	**11,00**	**0,00**
	Bệnh viện tỉnh	**11,00**	**11,00**	**0,00**
1	Bệnh viện Tâm Thần	11,00	11,00	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TIỀN GIANG	**12.799,09**	**12.972,18**	**173,09**
	Bệnh viện huyện	**12.611,97**	**12.784,61**	**172,64**
1	Bệnh viện ĐK huyện Châu Thành	34,08	34,08	0,00
2	Bệnh viện đa khoa Tân Phú Đông	12.106,75	12.106,75	0,00
3	Bệnh viện Đa khoa Huyện Chợ Gạo	96,14	96,91	0,77
4	Bệnh viện Đa Khoa huyện Tân Phước	375,00	546,87	171,87
	Bệnh viện tỉnh	**187,12**	**187,57**	**0,45**
5	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	187,12	187,57	0,45
	BẾN TRE	**0,01**	**3.002,00**	**3.001,99**
	Bệnh viện tỉnh	**0,01**	**3.002,00**	**3.001,99**
1	Bệnh viện Lao	0,01	3.002,00	3.001,99
	TRÀ VINH	**1,69**	**1,69**	**0,00**
	Bệnh viện tuyến huyện	**1,69**	**1,69**	**0,00**
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần	0,91	0,91	0,00
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long	0,77	0,77	0,00
	CẦN THƠ	**29.720,16**	**64.966,16**	**35.246,00**
	Bệnh viện huyện	**29.122,16**	**36.109,16**	**6.987,00**
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Cờ Đỏ	1.018,00	1.018,00	0,00
2	Bệnh viện Đa khoa quận Thốt Nốt	7.743,16	7.743,16	0,00
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	5.481,00	5.481,00	0,00
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	14.069,00	21.056,00	6.987,00
5	Bệnh viện Đa khoa quận Cái Răng	811,00	811,00	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	Bệnh viện tỉnh	**598,00**	**28.857,00**	**28.259,00**
6	Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ	413,00	28.672,00	28.259,00
7	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Cần Thơ	185,00	185,00	0,00
	HẬU GIANG	**1.191,20**	**1.203,20**	**12,00**
	Bệnh viện huyện	**856,20**	**868,20**	**12,00**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Thủy	57,89	57,89	0,00
2	Phòng khám ĐKKV Vị Thanh	40,22	40,22	0,00
3	Phòng khám ĐKKV Vĩnh Viễn	46,13	46,13	0,00
4	Phòng khám ĐKKV Phú Tân	14,46	14,46	0,00
5	Phòng khám ĐKKV Trường Long A	66,33	66,33	0,00
6	Phòng khám ĐKKV Thị trấn Bún Tàu	0,11	0,11	0,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã Bảy	174,58	174,58	0,00
8	Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành	455,87	467,87	12,00
9	Bệnh viện đa khoa huyện Long Mỹ	0,32	0,32	0,00
10	Bệnh viện đa khoa huyện Phụng Hiệp	0,29	0,29	0,00
	Bệnh viện tuyến tỉnh	**335,00**	**335,00**	**0,00**
11	Bệnh viện đa khoa Hậu Giang, quy mô 500 giường	335,00	335,00	0,00
	SÓC TRĂNG	**166,72**	**166,72**	**0,00**
	Bệnh viện huyện	**152,75**	**152,75**	**0,00**
1	Bệnh viện Quân dân y kết hợp	141,48	141,48	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện Ngã Năm	11,27	11,27	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	Bệnh viện tỉnh	**13,97**	**13,97**	**0,00**
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Sóc Trăng	13,97	13,97	0,00
	AN GIANG	**2.144,00**	**5.279,69**	**3.135,69**
	Bệnh viện huyện	**2.144,00**	**5.279,69**	**3.135,69**
1	Bệnh viện đa khoa thành phố Long Xuyên	25,00	2.945,07	2.920,07
2	Bệnh viện ĐK huyện Tri Tôn	602,00	602,05	0,05
3	Bệnh viện ĐK thị xã Tân Châu	1.517,00	1.732,56	215,56
	ĐỒNG THÁP	**790,40**	**930,07**	**139,67**
	Bệnh viện huyện	**770,26**	**909,93**	**139,67**
1	Bệnh viện huyện Cao Lãnh	770,26	909,93	139,67
	Bệnh viện tỉnh	**20,14**	**20,14**	**0,00**
2	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Đồng Tháp	20,14	20,14	0,00
	KIÊN GIANG	**2.035,74**	**2.035,67**	**-0,07**
	Bệnh viện huyện	**210,35**	**210,35**	**0,00**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Hiệp	37,92	37,92	0,00
2	Bệnh viện đa khoa huyện An Biên	0,18	0,18	0,00
3	Bệnh viện đa khoa huyện Hòn Đất	172,25	172,25	0,00
	Bệnh viện tỉnh	**1.825,39**	**1.825,32**	**-0,07**
4	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kiên Giang	53,00	53,39	0,38
5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	1.772,39	1.771,93	-0,45

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	BẠC LIÊU	**5.354,62**	**6.102,00**	**747,38**
	Bệnh viện huyện	**5.354,32**	**6.102,00**	**747,68**
1	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	1.016,55	1.017,00	0,45
2	Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình	4.171,62	4.919,00	747,38
3	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lợi	166,15	166,00	-0,15
	Bệnh viện tỉnh	**0,30**	**0,00**	**-0,30**
4	Bệnh viện lao	0,30	0,00	-0,30
	CÀ MAU	**388,25**	**962,00**	**573,75**
	Bệnh viện huyện	**379,47**	**567,00**	**187,53**
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Trần Văn Thời	2,08	192,00	189,92
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Năm Căn	69,41	68,00	-1,41
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Thới Bình	0,00	0,00	0,00
4	Bệnh viện Đa khoa huyện U Minh	0,00	0,00	0,00
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đầm Dơi	306,30	306,00	-0,30
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Nước	1,00	1,00	0,00
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Ngọc Hiển	0,68	0,00	-0,68
	Bệnh viện tỉnh	**8,78**	**395,00**	**386,22**
8	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Cà Mau	8,78	395,00	386,22

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 44 dự án

- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 200 dự án

Phụ lục số 07.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
CÁC DỰ ÁN KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TỔNG SỐ	**94.655,08**	**13.724,39**	**-80.930,69**
	VÙNG MNPB	**2.998,85**	**1.988,37**	**-1.010,49**
	THÁI NGUYÊN	**2.964,35**	**1.862,90**	**-1.101,45**
1	- Dự án nhà ở sinh viên trường CĐ Kinh tế Tài chính Thái nguyên - 03 công trình	12,16	12,52	0,36
2	- Dự án nhà ở sinh viên trường CĐ Y tế Thái Nguyên - 03 công trình	2.764,23	1.570,00	-1.194,23
3	- Dự án nhà ở sinh viên trường CĐ Công nghiệp Thái Nguyên - 04 công trình	65,72	152,31	86,59
4	- Dự án nhà ở sinh viên trường Trung cấp Nghề TN - 02 công trình	26,02	25,83	-0,19
5	- Dự án nhà ở sinh viên trường CĐ Thương mại & Du lịch - 02 công trình	88,36	88,36	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
6	- Dự án nhà ở sinh viên trường CĐ Công nghiệp Việt Đức - 04 công trình	7,87	13,89	6,01
	PHÚ THỌ	**34,50**	**125,47**	**90,96**
1	Khu ký túc xá trường Đại học Hùng Vương	34,50	125,47	90,96
	VÙNG ĐBSH	**711,05**	**711,05**	**0,00**
	HẢI DƯƠNG	**185,30**	**185,30**	**0,00**
1	KTX sinh viên cụm trường Nam Lộ Cương	183,21	183,21	0,00
2	KTX sinh viên cụm trường tại Chí Linh	2,08	2,08	0,00
	HƯNG YÊN	**511,32**	**511,32**	
1	KTX sinh viên Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	511,32	511,32	
	HÀ NAM	**14,44**	**14,44**	
1	Nhà ở SV trường CĐ PTTH I	14,44	14,44	
	VÙNG MIỀN TRUNG	**2.786,40**	**2.866,40**	**80,00**
	ĐÀ NẴNG	**23,12**	**23,12**	
1	Khu nhà ở sinh viên tập trung cho sinh viên các trường ĐH, CĐ, TCCN và dạy nghề trên địa bàn TPĐN thuê	23,12	23,12	
	QUẢNG NAM	**2.683,75**	**2.763,75**	**80,00**
1	Nhà ở sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam	972,37	972,37	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
2	Dự án Nhà ở sinh viên Trường Đại học Quảng Nam	1.711,38	1.791,38	80,00
	KHÁNH HÒA	**79,53**	**79,53**	**0,00**
1	Ký túc xá cụm trường tại Nha Trang	79,53	79,53	0,00
	VÙNG TÂY NGUYÊN	**252,48**	**252,48**	
	ĐẮK LẮK	**252,48**	**252,48**	
1	Dự án ký túc xá trường Cao đẳng sư phạm	252,48	252,48	
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	**6.581,21**	**6.581,00**	**-0,21**
	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**6.581,21**	**6.581,00**	**-0,21**
1	KTX sinh viên ĐH Tôn Đức Thắng TP HCM	267,46	267,00	-0,46
2	KTX sinh viên ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật TP HCM	6.313,75	6.314,00	0,25
	VÙNG ĐBSCL	**81.325,08**	**1.325,09**	**-79.999,99**
	TRÀ VINH	**124,99**	**125,00**	**0,01**
1	Ký túc xá cho sinh viên người dân tộc Khmer, sinh viên là con gia đình chính sách và hộ nghèo, trường Đại học Trà Vinh (giai đoạn 1 - quy mô 3.500 sinh viên)	124,99	125,00	0,01
	CẦN THƠ	**80.000,00**		**-80.000,00**
1	Ký túc xá sinh viên tập trung trường Đại học Cần Thơ (giai đoạn 2009 - 2010)	80.000,00		-80.000,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	AN GIANG	**1.001,64**	**1.001,64**	
1	Ký túc xá - Đại học An Giang cơ sở 2	1.001,64	1.001,64	
	ĐỒNG THÁP	**198,45**	**198,45**	**0,00**
1	Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	198,45	198,45	0,00

* Ghi chú:

- Số dự án có thay đổi so với Nghị quyết 468: 06 dự án

- Số dự án không thay đổi so với Nghị quyết 468: 16 dự án

Phụ lục số 08.TH

THU HỒI VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 966/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
	TỔNG SỐ	**41.095,48**	**39.799,64**	**-1.295,84**
	VÙNG MNPB	**16.219,27**	**17.659,43**	**1.440,16**
1	TUYÊN QUANG	291,40	292,00	0,60
2	CAO BẰNG	1.241,67	1.241,67	
3	LÀO CAI	312,76	312,76	0,00
4	YÊN BÁI	98,57	98,57	0,00
5	THÁI NGUYÊN	1.216,13	1.216,13	0,00
6	BẮC KẠN	3.437,05	3.437,05	0,00
7	PHÚ THỌ	3,41	3,41	0,00
8	BẮC GIANG	1.345,03	1.345,03	
9	HÒA BÌNH	2.836,03	2.900,32	64,29
10	SƠN LA	111,19	111,36	0,18
11	LAI CHÂU	1.371,99	2.747,09	1.375,10
12	ĐIỆN BIÊN	3.954,03	3.954,03	
	VÙNG ĐBSH	**2.761,62**	**2.759,96**	**-1,66**
13	HÀ NỘI	920,80	919,00	-1,80
14	HẢI DƯƠNG	1.532,38	1.532,38	0,00

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
15	HƯNG YÊN	52,16	52,16	
16	NAM ĐỊNH	253,71	254,00	0,29
17	THÁI BÌNH	2,00	2,42	-0,42
	VÙNG MIỀN TRUNG	**10.819,88**	**10.826,99**	**7,11**
18	THANH HÓA	3.644,80	3.645,00	0,20
19	NGHỆ AN	4.808,61	4.815,53	6,91
20	HÀ TĨNH	2,23	2,23	0,00
21	QUẢNG BÌNH	973,47	973,46	0,00
22	QUẢNG TRỊ	8,06	8,06	
23	THỪA THIÊN HUẾ	92,57	92,57	
24	QUẢNG NGÃI	631,43	631,43	
25	BÌNH ĐỊNH	404,04	404,04	0,00
26	NINH THUẬN	254,66	254,66	0,00
	VÙNG TÂY NGUYÊN	**1.057,50**	**1.057,50**	
27	ĐẮK LẮK	373,44	373,44	
28	GIA LAI	581,01	581,01	0,00
29	KON TUM	103,05	103,05	0,00
30	LÂM ĐỒNG	0,00	0,00	
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	**1.196,70**	**1.196,70**	
31	BÌNH PHƯỚC	1.196,70	1.196,70	
	VÙNG ĐBSCL	**9.040,51**	**6.299,05**	**-2.741,46**
32	LONG AN	324,51	324,51	

TT	Danh mục dự án	Số thu hồi theo Nghị quyết 468	Số thu hồi sau điều chỉnh	Thay đổi
33	TIỀN GIANG	1.751,48	1.914,89	163,41
34	BẾN TRE	8,21	8,21	
35	TRÀ VINH	118,84	118,84	0,00
36	VĨNH LONG	1,32	1,32	
37	CẦN THƠ	5.541,00	2.639,00	-2.902,00
38	HẬU GIANG	185,46	207,32	21,86
39	SÓC TRĂNG	481,00	455,89	-25,11
40	AN GIANG	1,00	1,00	
41	ĐỒNG THÁP	1,00	1,00	
42	KIÊN GIANG	185,59	185,59	
43	BẠC LIÊU	259,61	260,00	0,39
44	CÀ MAU	181,49	181,50	0,00

* Ghi chú:

- Số địa phương có thay đổi so với Nghị quyết 468: 09 địa phương

- Số địa phương không thay đổi so với Nghị quyết 468: 16 địa phương

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng